

Số: /BC-BTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO

Tổng kết thi hành Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý

Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Luật Trợ giúp pháp lý (TGPL) số 05/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số điều Luật TGPL và Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 22/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TGPL, Bộ Tư pháp phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và các biện pháp bảo đảm thi hành Luật TGPL. Theo quy định của Luật Ban hành VBQPPL năm 2025, Bộ Tư pháp đã có Công văn gửi các Bộ, ngành có liên quan¹ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố² đề nghị báo cáo tổng kết việc thi hành Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật TGPL (Nghị định số 144/2017/NĐ-CP). Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các Bộ, ngành và địa phương, Bộ Tư pháp xin báo cáo Chính phủ như sau:

I. Bối cảnh thực hiện tổng kết

Ngày 23/4/2026, Quốc hội khóa XVI đã biểu quyết thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TGPL. Luật giao Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các nội dung liên quan một số hoạt động TGPL (*tổ chức, hoạt động của Trung tâm TGPL, trình tự, thủ tục thành lập, giải thể, sáp nhập Chi nhánh của Trung tâm; trình tự bổ nhiệm, miễn nhiệm, cấp thẻ, cấp lại thẻ, thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý; thẻ cộng tác viên TGPL; kiến nghị trong hoạt động TGPL...*).

Ngày 22/5/2026, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 920/QĐ-TTg Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TGPL, trong đó giao Bộ Tư pháp phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật TGPL và các biện pháp bảo đảm thi hành.

Nghị định số 144/2017/NĐ-CP triển khai được gần 09 năm và đã phát sinh một số vấn đề bất cập cần phải điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực

¹ Công văn số 3686/BTP-PB&TG ngày 27/5/2026.

² Công văn số 3562/BTP-PB&TG ngày 25/5/2026

tiền. Do vậy, cần phải rà soát, đánh giá một cách toàn diện việc thực hiện Nghị định số 144/2017/NĐ-CP, những kết quả đạt được, những khó khăn, tồn tại và đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung để bảo đảm thi hành Luật TGPL đồng bộ, hiệu quả.

Trước bối cảnh nêu trên, với trách nhiệm là cơ quan giúp Chính phủ theo dõi chung việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật TGPL, Bộ Tư pháp đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, Bộ, ngành có liên quan và địa phương để tổ chức tổng kết việc thi hành Nghị định số 144/2017/NĐ-CP, nhằm đánh giá toàn diện những kết quả đạt được, thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân trong quá trình tổ chức thi hành Nghị định số 144/2017/NĐ-CP làm cơ sở nghiên cứu, xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 144/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và biện pháp bảo đảm thi hành.

Đồng thời, thực hiện quy định của Luật Ban hành VBQPPL năm 2025 và văn bản hướng dẫn thi hành, Bộ Tư pháp thực hiện việc rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và biện pháp bảo đảm thi hành (kèm theo Báo cáo).

2. Quá trình thực hiện tổng kết

Ngày 25/5/2026, Bộ Tư pháp đã có Công văn số 3562/BTP-PB&TG gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và Công văn số 3686/BTP-PB&TG gửi một số Bộ, ngành có liên quan đề nghị báo cáo tổng kết việc thi hành Nghị định số 144/2017/NĐ-CP và đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung, các biện pháp bảo đảm thi hành Luật TGPL sửa đổi để phục vụ cho việc xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật TGPL và biện pháp bảo đảm thi hành.

Trên cơ sở báo cáo tổng kết của các cơ quan, Bộ, ngành có liên quan và các địa phương³, Bộ Tư pháp xây dựng báo cáo tổng kết việc thi hành Nghị định số 144/2017/NĐ-CP và đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung, các biện pháp bảo đảm thi hành Luật TGPL.

II. Kết quả thực hiện

1. Công tác chỉ đạo và tổ chức thi hành Nghị định số 144/2017/NĐ-CP

Sau khi Nghị định số 144/2017/NĐ-CP được Chính phủ ban hành, công tác chỉ đạo và tổ chức thi hành Nghị định được tiến hành đồng bộ ở cấp Trung ương và địa phương. Cụ thể như sau:

Ở Trung ương, để triển khai thực hiện Nghị định số 144/2017/NĐ-CP, Bộ Tư pháp đã ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành 10

³ Bao gồm: Bộ Nội vụ, 34 UBND các tỉnh, thành phố

văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành (09 Thông tư của Bộ Tư pháp; 01 Thông tư liên tịch giữa Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Toà án nhân dân tối cao). Các văn bản này đã điều chỉnh toàn diện về tổ chức và hoạt động TGPL trong phạm vi toàn quốc.

Đồng thời, để có thể đánh giá hiệu quả tranh tụng của người thực hiện TGPL, Bộ Tư pháp đã xây dựng và ban hành tiêu chí xác định vụ việc tham gia tố tụng thành công đối với các vụ việc TGPL trong lĩnh vực hình sự, dân sự và hành chính. Qua đó xác định được những vụ việc tham gia tố tụng hiệu quả, thành công trong TGPL.

Mặt khác, TGPL cũng được khẳng định là một chính sách “giảm nghèo về pháp luật” trong tổng thể các chính sách của Chương trình mục tiêu quốc gia và được quy định trong các Chương trình mục tiêu quốc gia: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035; Chương trình mục tiêu quốc gia về phòng, chống ma túy đến năm 2030 thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với công tác TGPL.

Ở địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật TGPL năm 2017 và các văn bản có liên quan để tăng cường công tác TGPL,⁴ Đề án sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của Trung tâm, Đề án vị trí việc làm của Trung tâm,⁵...

Có thể nhận thấy, công tác chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị định được thực hiện bài bản, đồng bộ, có hiệu quả ở cả Trung ương và địa phương. Trong đó, hệ thống văn bản pháp luật hướng dẫn thực hiện Nghị định số 144/2017/NĐ-CP và các văn bản có liên quan đã được ban hành theo đúng tiến độ, chất lượng

4 Ví dụ, Kế hoạch số 49/KH-UBND ngày 15/3/2018 về việc triển khai thi hành Luật TGPL của UBND tỉnh An Giang; Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 13/10/2017 về triển khai thi hành Luật TGPL thành phố Cần Thơ; Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 13/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật TGPL trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Công văn số 8012/UBND-NCPC ngày 27/12/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về triển khai thi hành pháp luật; Kế hoạch số 219/KH-UBND ngày 25/10/2017 UBND thành phố Huế triển khai thi hành Luật TGPL năm 2017; Quyết định số 3097/QĐ-UBND ngày 18/10/2017 về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Luật TGPL trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; Kế hoạch số 4536/KH-UBND ngày 31/10/2017 triển khai thi hành Luật TGPL trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (cũ)...

5 Ví dụ, Đề án số 05-ĐA/TU ngày 12/9/2018 của Tỉnh ủy An Giang về “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”; Quyết định 732/QĐ-UBND ngày 03/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Phê duyệt Đề án về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Tư pháp tỉnh An Giang; Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc Tổ chức lại Trung tâm TGPL Nhà nước tỉnh An Giang...

để Nghị định kịp thời đi vào cuộc sống; điều chỉnh khá toàn diện các vấn đề phát sinh về tổ chức và hoạt động TGPL, tạo thuận lợi không chỉ cho các cơ quan, tổ chức và người thực hiện TGPL trong công tác TGPL mà còn tạo thuận lợi cho người dân có nhu cầu TGPL được tiếp cận và sử dụng TGPL theo đúng quy định, từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác TGPL.

2. Kết quả thi hành Nghị định số 144/2017/NĐ-CP

2.1. Hoạt động tổ chức quán triệt, truyền thông để nâng cao nhận thức của cán bộ và nhân dân về pháp luật TGPL

Ngay sau khi Nghị định số 144/2017/NĐ-CP được ban hành, việc tổ chức quán triệt và đẩy mạnh công tác truyền thông để nâng cao nhận thức của cán bộ và nhân dân về pháp luật TGPL đã được Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành địa phương chú trọng triển khai đồng bộ, rộng khắp trên toàn quốc.

Để kịp thời thông tin về TGPL đến các cơ quan, tổ chức và người dân, nhiều hình thức truyền thông phù hợp đã được tổ chức, kết hợp giữa các phương thức truyền thông và ứng dụng công nghệ thông tin để tăng cường hiệu quả của hoạt động này. Trong đó bao gồm các hoạt động như: biên soạn và phát hành các cuốn sách, tài liệu, văn bản pháp luật về TGPL, tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ TGPL; phối hợp với các cơ quan thông tin, truyền thông để kịp thời thông tin về chính sách, pháp luật và hoạt động TGPL trên các phương tiện thông tin đại chúng; xây dựng các phóng sự, video giới thiệu về TGPL và những vụ việc TGPL thành công, điển hình; diễn án các vụ việc TGPL cho các đối tượng đặc thù; cập nhật các bài viết, bài nghiên cứu và các thông tin hoạt động TGPL trên Cổng Pháp luật quốc gia, Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, Trang thông tin điện tử TGPL Việt Nam, Cổng Phổ biến, giáo dục pháp luật quốc gia và các phương tiện điện tử khác; kịp thời chỉ đạo các Trung tâm cử người thực hiện TGPL cho người được TGPL trong một số trường hợp phức tạp, điển hình; sử dụng các hình thức truyền thông trực quan như infographic, ứng dụng TGPL trên app điện thoại, đường dây nóng và các phương thức phù hợp khác nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thông tin của người dân, giúp lan tỏa hiệu quả của TGPL trong xã hội.

Bên cạnh đó, Bộ Tư pháp còn phối hợp với một số địa phương tổ chức các đợt truyền thông điểm về TGPL tại cơ sở, góp phần nâng cao hiểu biết, nhận thức và khả năng tiếp cận TGPL cho người dân.

Tại địa phương, các hoạt động truyền thông về TGPL tại cơ sở được triển khai tương đối đồng bộ, trực tiếp hướng tới người dân và phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa bàn. Nhiều địa phương áp dụng linh hoạt và đa dạng các hình thức truyền thông phù hợp với thói quen sinh hoạt cũng như ngôn ngữ thông dụng của người dân tại địa phương. Các Trung tâm TGPL nhà nước đã

phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh..., để giới thiệu thông tin về TGPL cho thành viên, hội viên của các tổ chức hoặc phối hợp với các cơ quan Báo chí để đăng tải các chính sách pháp luật và TGPL, các hoạt động và vụ việc TGPL thành công; giải đáp các vướng mắc pháp luật mà người dân thường gặp; một số địa phương xây dựng chuyên mục câu chuyện TGPL trên đài, báo địa phương. Đồng thời, để nâng cao khả năng tiếp cận chính sách TGPL, Hội đồng phối hợp liên ngành về TGPL trong hoạt động tổ tụng đã chỉ đạo các ngành thành viên đặt các bảng thông tin TGPL, hộp tin TGPL với nhiều loại tờ gấp, tài liệu pháp luật tại trụ sở tiếp dân của các cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Toà án, Trại tạm giam, Nhà tạm giữ; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thông tin, đại chúng (phát thanh, truyền hình, báo chí) để thực hiện việc truyền thông về TGPL.

Nhìn chung, công tác quán triệt và truyền thông về TGPL được các bộ, ngành và địa phương quan tâm triển khai với nhiều hình thức, phương thức phù hợp với điều kiện thực tế, góp phần nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và người dân, nhất là người thuộc diện được TGPL về quyền được TGPL, từng bước nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ TGPL của người thuộc diện được TGPL⁶.

2.2. Kiện toàn, phát triển mạng lưới tổ chức thực hiện TGPL và người thực hiện TGPL

2.2.1. Công tác kiện toàn, phát triển mạng lưới tổ chức thực hiện TGPL

Xác định việc kiện toàn, phát triển mạng lưới tổ chức thực hiện TGPL, nâng cao năng lực của người thực hiện TGPL là một trong những nội dung quan trọng trong việc thực hiện Nghị định số 144/2017/NĐ-CP, trong thời gian qua, Bộ Tư pháp và các địa phương đã quan tâm kiện toàn, phát triển mạng lưới tổ chức thực hiện TGPL nhằm bảo đảm nguồn lực (nguồn nhân lực và các điều kiện hoạt động của tổ chức thực hiện TGPL), đáp ứng yêu cầu kịp thời cung cấp TGPL cho người được TGPL ngày càng nhiều về số lượng và đa dạng, phức tạp về nội dung.

Từ năm 2018, các địa phương đã tiến hành rà soát, đánh giá hoạt động của các Chi nhánh và giải thể những Chi nhánh hoạt động không hiệu quả; duy trì, củng cố các Chi nhánh đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để bảo đảm yêu cầu tinh gọn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng dịch vụ TGPL, đáp ứng nhu cầu TGPL của người dân. Trước thời điểm hợp nhất các tỉnh, thành phố (trước ngày 01/7/2025), toàn quốc có 63 Trung tâm và 97 Chi nhánh của

⁶ Thể hiện ở số vụ việc TGPL kết thúc được các tổ chức thực hiện TGPL qua các năm: Năm 2018: 50.547 vụ việc; năm 2019: 37.139 vụ việc; năm 2020: 24.566 vụ việc; năm 2021: 22.799 vụ việc; năm 2022: 27.577 vụ việc; năm 2023: 33.716 vụ việc; năm 2024: 38.225 vụ việc.

Trung tâm; 14 tổ chức hành nghề luật sư, 06 tổ chức tư vấn pháp luật ký hợp đồng với Sở Tư pháp; 147 tổ chức hành nghề luật sư, 30 tổ chức tư vấn pháp luật đăng ký tham gia TGPL với Sở Tư pháp⁷.

Đến ngày 30/5/2026, sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, toàn quốc có 39 Trung tâm, 68 Chi nhánh. Các địa phương đã thực hiện kiện toàn tổ chức, bố trí nhân sự phù hợp cho Trung tâm và Chi nhánh theo quy định để bảo đảm tính ổn định, kế thừa và phát huy hiệu quả hoạt động TGPL tại địa phương.

Thực hiện quy định của Luật TGPL và Nghị định số 144/2017/NĐ-CP về việc mở rộng mạng lưới các tổ chức thực hiện TGPL, nhiều địa phương đã đẩy mạnh việc thực hiện ký hợp đồng hoặc đăng ký tham gia TGPL để thu hút các tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật tham gia TGPL. Theo báo cáo của các địa phương, từ 01/01/2025 đến hết 31/12/2025 có: 06 tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật ký hợp đồng với Sở Tư pháp, 54 tổ chức hành nghề luật sư, 16 tổ chức tư vấn pháp luật đăng ký tham gia TGPL với Sở Tư pháp, 742 luật sư ký hợp đồng thực hiện TGPL với Trung tâm TGPL.

Nhìn chung, mạng lưới tổ chức thực hiện TGPL tiếp tục được rà soát, kiện toàn theo hướng tinh gọn, phù hợp với yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy và điều kiện thực tế của địa phương, góp phần bảo đảm việc cung cấp dịch vụ TGPL cho người được TGPL theo quy định của pháp luật.

2.2.2. Công tác nâng cao năng lực người thực hiện TGPL

Người thực hiện TGPL có vai trò rất quan trọng trong việc triển khai pháp luật về TGPL, cung cấp dịch vụ TGPL cho người dân. Thực hiện Luật TGPL và Nghị định số 144/2017/NĐ-CP, các địa phương đã quan tâm đến việc nâng cao năng lực cho người thực hiện TGPL. Tính đến ngày 31/12/2025, cả nước có 1.634 người thực hiện TGPL, trong đó có 740 trợ giúp viên pháp lý, 398 luật sư và 11 cộng tác viên TGPL ký hợp đồng thực hiện TGPL với Trung tâm; 152 luật sư, tư vấn viên pháp luật của các tổ chức đăng ký tham gia TGPL.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng về chuyên môn, nghiệp vụ của người thực hiện TGPL được quan tâm thực hiện. Hàng năm, Bộ Tư pháp (thông qua Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và TGPL) đã tổ chức nhiều lớp tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng TGPL cho đội ngũ người thực hiện TGPL và những người làm công tác phối hợp trong TGPL để nâng cao năng lực cho đội ngũ này, từ đó nâng cao chất lượng công tác TGPL. Nội dung tập huấn tập trung vào việc cập nhật quy định của pháp luật, bồi dưỡng kỹ năng tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng, tư vấn pháp luật cho các đối tượng đặc

⁷ Báo cáo số 704/BC-BTP ngày 25/11/2025 của Bộ Tư pháp tổng kết thi hành Luật TGPL

thù, và trao đổi kinh nghiệm thực tiễn trong quá trình giải quyết vụ việc TGPL. Bên cạnh các lớp tập huấn do Bộ Tư pháp tổ chức, các Sở Tư pháp và Trung tâm TGPL nhà nước cũng chủ động tổ chức hoặc phối hợp tổ chức nhiều hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, sinh hoạt chuyên môn, trao đổi nghiệp vụ và chia sẻ kinh nghiệm nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ người thực hiện TGPL, phù hợp với yêu cầu thực tiễn tại địa phương.

Trong quá trình triển khai Nghị định số 144/2017/NĐ-CP, để bảo đảm nguồn lực thực hiện hoạt động TGPL, việc cấp, thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý, cộng tác viên TGPL cho người đủ điều kiện được thực hiện đúng quy định, kịp thời, góp phần bảo đảm nguồn lực cho hoạt động TGPL.

2.3. Kết quả thực hiện và chất lượng vụ việc TGPL

Theo báo cáo của các địa phương, từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2025, các tổ chức thực hiện TGPL đã thực hiện được 266.821 vụ việc TGPL kết thúc, trong đó, có 168.045 vụ việc tham gia tố tụng, 96.456 vụ việc tư vấn pháp luật, 2320 vụ việc đại diện ngoài tố tụng. 06 tháng đầu năm 2026, toàn quốc thụ lý được 1.024 vụ việc, trong đó có 1.019 vụ việc tham gia tố tụng (927 vụ việc TGPL trong lĩnh vực hình sự, 78 vụ việc TGPL trong lĩnh vực dân sự, còn lại là lĩnh vực hành chính và lĩnh vực pháp luật khác).

Chất lượng vụ việc TGPL ngày càng được quan tâm, chú trọng. Hầu hết các vụ việc TGPL được đánh giá đạt chất lượng trở lên. Nhiều vụ việc được đánh giá chất lượng tốt, không có vụ việc không đạt chất lượng. Nhiều vụ việc tham gia tố tụng được đánh giá là hiệu quả, thành công: 33.031 vụ việc⁸. Số vụ việc TGPL tăng, đặc biệt là số vụ việc được đánh giá chất lượng và hiệu quả để xác định vụ việc thành công đã minh chứng cho việc các tổ chức TGPL ngày càng lớn mạnh, sử dụng có hiệu quả nguồn lực nhà nước dành cho công tác TGPL.

Để kiểm soát chất lượng vụ việc TGPL, Bộ Tư pháp đã ban hành các văn bản hướng dẫn về quản lý chất lượng vụ việc TGPL, đánh giá vụ việc tham gia tố tụng thành công⁹, qua đó giúp người dân được thụ hưởng dịch vụ TGPL có chất lượng.

Theo số liệu báo cáo của các địa phương, từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2025, cả nước có 50.500 vụ việc tham gia tố tụng thành công (chiếm khoảng 30% tổng số vụ việc tham gia tố tụng), trong đó trợ giúp viên pháp lý thực hiện 44.066 vụ việc thành công (chiếm 87,26% tổng số vụ việc thành công). Nhiều vụ việc TGPL có người được TGPL được tuyên mức án nhẹ hơn,

⁸ từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/05/2025, theo số liệu báo cáo của địa phương

⁹ Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 hướng dẫn nghiệp vụ TGPL và quản lý chất lượng vụ việc TGPL, Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 của Bộ Tư pháp, Quyết định số 1179/QĐ-BTP ban hành Tiêu chí xác định vụ việc TGPL tham gia tố tụng thành công

được chuyển tội danh hoặc thay đổi khung hình phạt thấp hơn so với mức đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân. Qua đó, TGPL đã góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được TGPL. Người thực hiện TGPL đã thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, thực hiện đúng các quy định về tổ tụng và quy tắc đạo đức nghề nghiệp. Sự tham gia của người thực hiện TGPL tại các cơ quan tiến hành tố tụng cũng góp phần giúp các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng điều tra, truy tố, xét xử khách quan, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Kết quả này được minh chứng thông qua tỷ lệ vụ việc TGPL tham gia tố tụng được đánh giá hiệu quả để xác định thành công ngày càng cao.

2.4. Công tác phối hợp trong hoạt động TGPL

Để thực hiện Nghị định số 144/2017/NĐ-CP, Bộ Tư pháp đã phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành có liên quan trong công tác xây dựng hoàn thiện thể chế; tập huấn, truyền thông về pháp luật TGPL nhằm nâng cao nhận thức của người tiến hành tố tụng, người thực hiện TGPL, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về TGPL trong hoạt động tố tụng. Bộ Tư pháp đã phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao ký Chương trình phối hợp số 1603/CTPH-BTP-TANDTC ngày 19/5/2022 về người thực hiện TGPL trực tại Tòa án; phối hợp với Bộ Công an ký Chương trình phối hợp số 5789/CTPH-BTP-BCA ngày 27/11/2023 về trực TGPL trong điều tra hình sự... Trên cơ sở các văn bản trên, các địa phương đã triển khai và ban hành kế hoạch, chương trình phối hợp tại địa phương¹⁰, tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai công tác phối hợp TGPL được thuận lợi, đồng bộ.

Ở địa phương, Sở Tư pháp đã phối hợp với các Sở, ngành có liên quan trong việc kiện toàn tổ chức bộ máy, cán bộ bảo đảm các điều kiện cần thiết cho hoạt động TGPL; tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện pháp luật về TGPL. Các tổ chức thực hiện TGPL đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thông tin đại chúng để thông tin, truyền thông về chính sách, pháp luật TGPL đến với nhân dân; phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan, đặc biệt là chính quyền cấp cơ sở khi triển khai các hoạt động nghiệp vụ TGPL, truyền thông về TGPL tại cơ sở.

2.5. Về cơ sở vật chất, kinh phí bảo đảm hoạt động TGPL

Sau gần 09 năm thi hành Nghị định số 144/2017/NĐ-CP, cơ sở vật chất, kinh phí bảo đảm cho công tác TGPL đã được nâng lên rõ nét. Các Trung tâm TGPL nhà nước đều được UBND tỉnh bố trí trụ sở, địa điểm làm việc cũng như bảo đảm các điều kiện khác để thực hiện nhiệm vụ TGPL trên địa bàn. Kinh phí

¹⁰ Đến 31/12/2024, 63/63 địa phương ban hành Kế hoạch/Chương trình phối hợp với Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố triển khai Chương trình phối hợp số 1603/CTPH-BTP-TANDTC; 59/63 địa phương ban hành Kế hoạch/Chương trình phối hợp với Công an tỉnh/thành phố.

cho công tác TGPL chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước¹¹. Kinh phí ngân sách được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Tư pháp và địa phương, tăng dần theo từng năm kể từ sau khi triển khai Luật TGPL năm 2017¹². TGPL là một trong các chính sách được ghi nhận và được cấp kinh phí tổ chức triển khai thực hiện trong các Chương trình mục tiêu quốc gia với nhiều hoạt động như truyền thông về TGPL, tăng cường năng lực cho người thực hiện TGPL, các cán bộ cộng đồng, cán bộ cơ sở,... để người dân biết và sử dụng TGPL khi có nhu cầu, nhất là người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2.6. Công tác theo dõi tình hình thực hiện Nghị định số 144/2017/NĐ-CP

Thực hiện chức năng giúp Chính phủ quản lý nhà nước về TGPL, Bộ Tư pháp đã tổ chức nhiều đoàn công tác tại cơ sở để nắm bắt, đánh giá tình hình thi hành Luật TGPL và Nghị định số 144/2017/NĐ-CP; nắm bắt tình hình tổ chức, hoạt động của các Trung tâm để kịp thời hướng dẫn, giải đáp, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của địa phương phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện.

Qua công tác theo dõi, kiểm tra và hướng dẫn cho thấy, các địa phương đều nghiêm túc triển khai thi hành Nghị định số 144/2017/NĐ-CP. Vụ việc TGPL đã được thực hiện bảo đảm chất lượng và nhận được sự đánh giá tốt từ người được TGPL và các cơ quan, tổ chức có liên quan, đặc biệt từ cơ quan tiền hành tố tụng. Những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện đã được tổng hợp, hướng dẫn xử lý hoặc nghiên cứu để hoàn thiện cơ chế, chính sách và pháp luật về TGPL.

3. Đánh giá chung

Nghị định số 144/2017/NĐ-CP đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng để tổ chức thi hành Luật TGPL năm 2017 thống nhất trên phạm vi cả nước. Các quy định của Nghị định cơ bản được các bộ, ngành và địa phương triển khai thực hiện và đạt được những kết quả tích cực, góp phần đưa pháp luật TGPL vào cuộc sống, tác động kịp thời, mạnh mẽ đến công tác tổ chức thực hiện Luật TGPL.

Nghị định số 144/2017/NĐ-CP đã tạo cơ sở pháp lý để tiếp tục củng cố, kiện toàn bộ máy tổ chức thực hiện TGPL, xây dựng đội ngũ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện các chế độ, chính sách cho người thực hiện TGPL, chuẩn hoá hoạt động TGPL; quy trình, trình tự, thủ tục TGPL và quản lý

¹¹ Tổng kinh phí 08 năm (từ 01/01/2018 đến 31/12/2025): 2.120.434.200.862 đồng (Chi lương: 1.025.143.112.376 đồng; chi nghiệp vụ: 824.519.563.986 đồng; chi khác: 236.215.629.242 đồng; nguồn khác: 34.555.644.257 đồng).

¹² Kinh phí của địa phương chi cho TGPL tăng dần theo từng năm, cụ thể: năm 2018: 205.915.113.535 đồng; năm 2019: 224.996.046.020 đồng; năm 2020: 231.145.992.011 đồng; năm 2021: 221.312.335.278 đồng; năm 2022: 250.944.524.807 đồng; năm 2023: 295.668.266.163 đồng; năm 2024: 335.438.779.773 đồng; năm 2025: 355.013.143.275 đồng.

nhà nước về TGPL đề hướng đến mục tiêu cao nhất là bảo đảm quyền được TGPL của người nghèo, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng yếu thế khác. Qua đó, hỗ trợ, giúp đỡ, hướng dẫn họ tự mình hoặc có thể nhờ trợ giúp viên pháp lý bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp, từng bước nâng cao ý thức pháp luật, góp phần tổ chức thực hiện pháp luật, hạn chế, phòng ngừa các vi phạm pháp luật, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển gắn với giải quyết vấn đề an sinh xã hội, đoàn kết cộng đồng, góp phần xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

3.2. Những hạn chế, bất cập, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân

3.2.1. Hạn chế, bất cập trong quy định của Nghị định số 144/2017/NĐ-CP

Thực tiễn thi hành Nghị định số 144/2017/NĐ-CP cho thấy một số quy định của Nghị định đã không còn phù hợp với thực tiễn hiện nay, cụ thể:

- Về quy định Chi nhánh của Trung tâm: quy định về điều kiện thành lập Chi nhánh của Trung tâm được thành lập tại các huyện ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn hiện không còn phù hợp với điều kiện thực tiễn; quy định về nhiệm vụ của Chi nhánh trong Nghị số 144/2017/NĐ-CP chưa đầy đủ, chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động (thiếu quy định về nhiệm vụ truyền thông); chưa làm rõ điều kiện về nhân sự, cơ sở vật chất khi thành lập Chi nhánh; thời hạn để Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định thành lập, giải thể, sáp nhập Chi nhánh còn dài (30 ngày), chưa phù hợp yêu cầu cải cách thủ tục hành chính...

- Về chế độ, chính sách cho người thực hiện TGPL:

- + Chưa có quy định về việc thanh toán thù lao, bồi dưỡng đối với người thực hiện TGPL trong trường hợp thụ lý ngay vụ việc TGPL theo quy định tại khoản 4 Điều 30 Luật TGPL;

- + Điều 11 Nghị định 144/2017/NĐ-CP quy định Trợ giúp viên pháp lý được hưởng 25% phụ cấp trách nhiệm theo nghề nhưng phụ cấp trách nhiệm nghề nghiệp như vậy còn chưa tương xứng với khối lượng công việc và trách nhiệm nghề nghiệp ngày càng cao của đội ngũ trợ giúp viên pháp lý (phải tham gia nhiều vụ việc hình sự, dân sự phức tạp; thường xuyên đi công tác tại địa bàn các xã vùng sâu, vùng xa, địa hình hiểm trở và thực hiện nhiều công việc theo yêu cầu ngoài khung giờ hành chính). Đồng thời, theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TGPL, phạm vi và đối tượng được TGPL được mở rộng, đồng thời bổ sung nhiều nhiệm vụ mới như trực TGPL tại Tòa án nhân dân, trực TGPL trong điều tra hình sự, tiếp nhận và xử lý yêu cầu TGPL bằng phương thức điện tử, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và nâng cao yêu cầu về chất lượng vụ việc TGPL... Những thay đổi này làm gia tăng yêu cầu về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và trách nhiệm của trợ giúp viên pháp lý

trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

- Nghị định chưa quy định cụ thể về quy trình, thời hạn chuyển hồ sơ và thanh toán chi phí giữa Chi nhánh, Trung tâm và Sở Tư pháp.

- Luật TGPL sửa đổi đã mở rộng thêm nhiều đối tượng làm cộng tác viên TGPL, đồng thời, Luật cũng quy định về các điều kiện tham gia làm cộng tác viên TGPL rất chặt chẽ nhằm thu hút và nâng cao chất lượng của đội ngũ người tham gia làm cộng tác viên TGPL. Do vậy, Nghị định cần có hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại thẻ và thu hồi thẻ Cộng tác viên trợ giúp viên pháp lý và chế độ thù lao cho Cộng tác viên TGPL khi thực hiện vụ việc TGPL bằng hình thức đại diện ngoài tổ tụng.

3.2.2. *Khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Nghị định số 144/2017/NĐ-CP*

- Việc tuyên truyền, phổ biến Nghị định số 144/2017/NĐ-CP mặc dù được các cơ quan, địa phương quan tâm thực hiện nhưng có lúc, có nơi hiệu quả chưa đồng đều, hình thức truyền thông chưa thực sự phù hợp với từng nhóm đối tượng và điều kiện thực tế của địa phương nên chưa phát huy được hiệu quả tối đa.

- Mặc dù việc đầu tư về nguồn lực cho công tác TGPL đã được quan tâm nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn: một số địa phương có nguồn nhân lực và kinh phí cấp cho hoạt động TGPL còn hạn hẹp, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trung tâm TGPL, chi nhánh của Trung tâm còn thiếu, đã cũ hoặc chưa đồng bộ.

- Số lượng người làm việc của Trung tâm TGPL còn mỏng so với yêu cầu nhiệm vụ: trong khi lĩnh vực TGPL rộng (được thực hiện trong các lĩnh vực pháp luật trừ lĩnh vực kinh doanh, thương mại) và với nhiều diện người được TGPL (14 nhóm đối tượng theo luật TGPL năm 2017 và tiếp tục được mở rộng hơn theo Luật sửa đổi một số điều Luật TGPL), nhu cầu TGPL trên thực tế ngày càng đa dạng thì số lượng biên chế được giao cho một số Trung tâm còn hạn chế, nhất là tại các tỉnh miền núi, địa bàn rộng, có nhiều người nghèo, người dân tộc thiểu số...;¹³ có tỉnh biên chế được giao chưa đến 10 người và có 04 trợ giúp viên pháp lý¹⁴. Do vậy, gây khó khăn lớn trong việc bố trí người thực hiện TGPL, đặc biệt trong bối cảnh nhiều địa phương đã hợp nhất, địa bàn rộng, giao thông đi lại khó khăn.

- Thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, bỏ cấp huyện, sáp nhập xã, địa bàn hoạt động TGPL ở một số địa phương gặp khó khăn. Địa bàn thành lập Chi nhánh của Trung tâm TGPL đã thay đổi do không còn cấp huyện; một số địa phương hợp nhất 2-3 tỉnh nên cần có Chi nhánh ở các địa bàn hợp nhất để đáp ứng

¹³ Ví dụ, Lai Châu, Sơn La, Huế (số liệu tính đến 31/5/2025)

¹⁴ Ví dụ, Lai châu (số liệu tính đến 31/5/2025)

kip thời yêu cầu thực tiễn ở địa phương. Một số địa phương, Chi nhánh chưa có trụ sở làm việc độc lập, đang phải mượn hoặc thuê địa điểm làm việc, phương tiện làm việc đã cũ, máy tính cấu hình thấp, hay hư hỏng làm ảnh hưởng đến việc thực hiện công việc.

- Hiện tại, một số quy định trong Nghị định về thủ tục về thành lập, giải thể, sáp nhập Chi nhánh của Trung tâm có thời gian quá dài, chưa phù hợp với thực tiễn yêu cầu cải cách hành chính, chuyển đổi số hiện nay.

3.2.3. Nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc nêu trên là:

- Một số cơ quan, tổ chức, cá nhân chưa nhận thức đầy đủ về vai trò, tầm quan trọng của công tác TGPL, chưa quan tâm đúng mức đến TGPL, việc triển khai và bảo đảm các điều kiện cần thiết thi hành Nghị định số 144/2017/NĐ-CP.

- Công tác truyền thông về TGPL tại một số địa phương chưa đổi mới mạnh mẽ cho phù hợp với từng nhóm đối tượng. Vì vậy, vẫn còn một bộ phận người dân chưa nhận thức đầy đủ về quyền được TGPL, chưa biết hoặc chưa nắm rõ cách thức tiếp cận dịch vụ TGPL hoặc còn tâm lý e ngại khi yêu cầu TGPL.

- Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, phạm vi quản lý và địa bàn phục vụ của nhiều Trung tâm TGPL nhà nước được mở rộng, trong khi cơ sở vật chất, điều kiện làm việc và nguồn nhân lực chưa được bổ sung tương ứng.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý và thực hiện TGPL còn gặp khó khăn do hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở vật chất, dữ liệu và các phần mềm quản lý chưa được đầu tư đồng bộ, chưa bảo đảm khả năng kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan có liên quan. Nhiều Trung tâm chưa bố trí được nhân sự làm việc chuyên trách ở vị trí công nghệ thông tin nên việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, thực hiện TGPL còn nhiều khó khăn.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 144/2017/NĐ-CP

- Về phạm vi điều chỉnh: Cần nghiên cứu xây dựng Nghị định với phạm vi điều chỉnh bao gồm:

(i) Kế thừa những quy định còn phù hợp của Nghị định số 144/2017/NĐ-CP; khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong các quy định của Nghị định và quá trình triển khai thi hành Nghị định số 144/2017/NĐ-CP, ví dụ như: bãi bỏ quy định về điều kiện khó khăn về tài chính của người được TGPL; thời hạn thanh toán; bổ sung quy định khai thác, sử dụng dữ liệu điện tử trong giải quyết hồ sơ về TGPL; sửa đổi quy định về điều kiện thành lập Chi nhánh...

(ii) Quy định chi tiết các nội dung được Luật TGPL giao, bao gồm: quy định về tổ chức, hoạt động của Trung tâm TGPL nhà nước, quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập, giải thể, sáp nhập Chi nhánh của Trung tâm TGPL nhà nước; chế độ, chính sách, ưu đãi đối với trợ giúp viên pháp lý; trình tự, thủ tục bổ nhiệm, cấp thẻ, cấp lại thẻ, miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý; trình tự, thủ tục cấp, cấp lại và thu hồi thẻ cộng tác viên TGPL; trình tự, thủ tục kiến nghị trong hoạt động TGPL; trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại trong TGPL; trách nhiệm quản lý nhà nước về TGPL tại địa phương

(iii) Quy định các biện pháp bảo đảm thi hành Luật TGPL.

- Về trình tự, thủ tục và tiến độ: xây dựng dự thảo Nghị định theo trình tự, thủ tục thông thường và trình Chính phủ trong tháng 9/2026 (theo Quyết định số 959/QĐ-TTg ngày 29/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ).

2. Tổ chức triển khai thi hành Nghị định sau khi ban hành

- Bộ Tư pháp tổ chức các hoạt động để triển khai thi hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật TGPL và biện pháp bảo đảm thi hành: Xây dựng tài liệu, viết tin bài truyền thông, tổ chức các hội nghị tuyên truyền, phổ biến, tập huấn pháp luật về TGPL; theo dõi, hướng dẫn các cơ quan, Bộ, ngành, địa phương trong quá trình tổ chức triển khai thi hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật TGPL và biện pháp bảo đảm thi hành.

- Kiến nghị các cơ quan, Bộ, ngành, địa phương:

Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TGPL, Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật TGPL và biện pháp bảo đảm thi hành và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật; quan tâm bảo đảm các điều kiện cho các tổ chức thực hiện và người thực hiện TGPL; nâng cao năng lực, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm quyền tiếp cận TGPL của người dân, trong đó có người được TGPL.

Trên đây là báo cáo tổng kết việc thi hành Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ, Bộ Tư pháp xin báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ (Công an; Tài chính, Nội vụ; Dân tộc và Tôn giáo);
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, Cục PB&TG.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thanh Ngọc

KẾT QUẢ

Rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và biện pháp bảo đảm thi hành

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15), Bộ Tư pháp đã tiến hành rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế liên quan đến dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và biện pháp bảo đảm thi hành. Kết quả rà soát như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN RÀ SOÁT

1. Mục đích, yêu cầu rà soát

1.1. Mục đích

- Xác định rõ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn cho việc xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và biện pháp bảo đảm thi hành (dự thảo Nghị định), bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, khả thi của dự thảo.

- Việc xem xét, đối chiếu, đánh giá các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan với các quy định của dự thảo Nghị định nhằm thực hiện, thể chế hóa đầy đủ đường lối, chủ trương của Đảng về trợ giúp pháp lý; qua đó kịp thời phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập hoặc không phù hợp với thực tiễn, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, nâng cao chất lượng tổ chức, hoạt động và quản lý trợ giúp pháp lý; đảm bảo tính tương thích với các điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Kịp thời phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập hoặc không phù hợp với thực tiễn. Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác trợ giúp pháp lý.

1.2. Yêu cầu rà soát

- Việc rà soát phải được thực hiện một cách toàn diện, khách quan, kỹ lưỡng và có hệ thống đối với các chủ trương, đường lối của Đảng, quy định của pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan trong hoạt động trợ giúp pháp lý.

- Bảo đảm xác định rõ các nội dung còn phù hợp, các nội dung mâu thuẫn, chồng chéo, không còn phù hợp hoặc thiếu quy định, từ đó làm cơ sở cho việc sửa đổi, bổ sung dự thảo Nghị định cho phù hợp.

- Kết quả rà soát phải được tổng hợp đầy đủ, rõ ràng, có phân tích, đánh giá đối với từng quy định của dự thảo Nghị định, phục vụ cho việc xây dựng dự thảo Nghị định theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Phạm vi, nội dung, đối tượng rà soát

a) Phạm vi, đối tượng rà soát: Rà soát toàn diện các nội dung có liên quan đến nội dung dự thảo Nghị định.

b) Nội dung rà soát

- Sự phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng;
- Tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật;
- Tính tương thích với điều ước quốc tế.

c) Đối tượng rà soát

- Các chủ trương, đường lối của Đảng;
- Các văn bản quy phạm pháp luật (Luật, Pháp lệnh, Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ quốc hội, Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ)
- Các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên trong đó có nội dung liên quan đến lĩnh vực trợ giúp pháp lý.

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

Tổng số văn bản của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế được rà soát liên quan đến dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và biện pháp bảo đảm thi hành: Qua rà soát đã xác định được có **58** văn bản liên quan đến dự thảo Nghị định, cụ thể như sau:

- **12** văn bản của Đảng.
- **01** Hiến pháp.
- **38** Luật, Nghị quyết, Pháp lệnh.
- **07** Nghị định của Chính phủ.

(Chi tiết tại Phụ lục 1, Phụ lục 2)

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo Nghị định

Bộ Tư pháp đã thực hiện rà soát tổng cộng 12 văn bản có nội dung liên quan đến trợ giúp pháp lý. Dự kiến các quy định của dự thảo Nghị định thể chế hóa đầy đủ các văn bản trên, trong đó, bao gồm các nội dung quan trọng như sau:

a) Về các chủ trương, đường lối của Đảng mang tính nền tảng

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả có nhiệm vụ: “Thực hiện phân cấp, phân quyền mạnh mẽ, hợp lý giữa Trung ương và địa phương, giữa cấp trên và cấp dưới, gắn quyền hạn với trách nhiệm”; “Tiếp tục cải cách hành

chính mạnh mẽ, ứng dụng sâu rộng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ thông tin; đẩy mạnh xây dựng chính phủ điện tử” (điểm 1 mục III).

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 Hội nghị Trung ương lần thứ 7 về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp đặt ra mục tiêu cải cách: “Sắp xếp lại các chế độ phụ cấp hiện hành, bảo đảm tổng quỹ phụ cấp chiếm tối đa 30% tổng quỹ lương, gộp phụ cấp ưu đãi theo nghề, phụ cấp trách nhiệm theo nghề và phụ cấp độc hại, nguy hiểm (gọi chung là phụ cấp theo nghề) áp dụng đối với công chức, viên chức của những nghề, công việc có yếu tố điều kiện lao động cao hơn bình thường và có chính sách ưu đãi phù hợp của Nhà nước (giáo dục và đào tạo, y tế, toà án, kiểm sát, thi hành án dân sự, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, hải quan, kiểm lâm, quản lý thị trường,...). Gộp phụ cấp đặc biệt, phụ cấp thu hút và trợ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thành phụ cấp công tác ở vùng đặc biệt khó khăn.” (điểm d mục 3.1)

- Nghị quyết số 42-NQ/TW Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (24/11/2023) về chính sách xã hội đặt ra nhiệm vụ: “Hoàn thiện hệ thống trợ giúp xã hội theo hướng quan tâm cả đời sống vật chất và tinh thần, giúp người dân kịp thời khắc phục khó khăn do tác động của khủng hoảng kinh tế, xã hội, thiên tai, dịch bệnh và các rủi ro khác. Tiếp tục nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội theo hướng bảo đảm mức sống tối thiểu, sản an sinh xã hội quốc gia; Nhà nước ưu tiên hỗ trợ cho người không có khả năng lao động, người khuyết tật, người cao tuổi, người di cư và gia đình có trẻ em, người thu nhập thấp. Phát triển mạng lưới dịch vụ trợ giúp xã hội đối với trẻ em, người khuyết tật và người cao tuổi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; xây dựng đội ngũ làm công tác xã hội chuyên nghiệp; đẩy mạnh công tác phòng ngừa, phát hiện, can thiệp sớm, hỗ trợ kịp thời người gặp khó khăn trong cuộc sống, góp phần xây dựng cộng đồng phát triển bền vững. Đổi mới việc huy động nguồn lực xã hội, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trợ giúp xã hội, cứu trợ khẩn cấp; quản lý, sử dụng quỹ cứu trợ xã hội từ thiện, nhân đạo công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng pháp luật.” (mục 5 phần III)

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia cũng đã đặt ra yêu cầu: “Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; Nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu; tăng cường giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong phục vụ Nhân dân” (mục 5 phần III).

- Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XVI của Đảng đặt ra nhiệm vụ: “Hoàn thiện hệ thống trợ giúp xã hội, các chính sách an sinh đối với các đối tượng yếu thế; nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội theo hướng bảo đảm mức sống tối thiểu, sản an sinh xã hội quốc gia” (mục 6 phần II).

- Nghị quyết số 66.7/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu đặt ra nhiệm vụ cắt giảm

giấy tờ, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu số, trong đó có một số thành phần hồ sơ thủ tục hành chính trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý được thay thế bằng việc sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu như Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân hoặc Thẻ Căn cước, Giấy chứng nhận căn cước, giấy khám sức khỏe (Điều 4 Nghị quyết 66.7/NQ-CP).

b) Về các chủ trương, đường lối của Đảng mang tính định hướng trực tiếp hoạt động trợ giúp pháp lý

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về việc tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đã nêu rõ: “Xây dựng mạng lưới, nâng cao năng lực của hệ thống trợ giúp pháp lý để người dân dễ tiếp cận pháp luật” (mục 3 phần IV) và đặt ra nhiệm vụ: “nâng cao vai trò, tính chuyên nghiệp và chất lượng trợ giúp pháp lý, nhất là trong hoạt động tố tụng tư pháp; hiện đại hóa, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống trợ giúp pháp lý; mở rộng đối tượng được trợ giúp pháp lý phù hợp với điều kiện của đất nước” (mục 7 phần IV).

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đặt ra yêu cầu: “Thúc đẩy phát triển mạnh mẽ hệ thống dịch vụ pháp lý, hỗ trợ pháp lý, trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm đề người dân và doanh nghiệp dễ tiếp cận pháp luật, quản trị rủi ro pháp lý; Ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số đồng bộ trong phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm; lồng ghép nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật vào phong trào “học tập số”; Bố trí nguồn ngân sách phù hợp, tương xứng cho công tác tổ chức thi hành pháp luật. Ưu tiên nguồn lực tương xứng cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý cho đối tượng đặc thù, yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số” (mục 6 phần III).

Qua rà soát, Bộ Tư pháp nhận thấy những chủ trương, đường lối và định hướng của Đảng nêu trên đã đặt ra yêu cầu phải sửa đổi, ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và các biện pháp bảo đảm thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý để hoàn thiện pháp luật về hệ thống trợ giúp pháp lý theo yêu cầu của Nghị quyết số 27-NQ/TW; đáp ứng mô hình tổ chức bộ máy mới theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, tạo hành lang pháp lý cho việc thực hiện chuyển đổi số trong việc cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý theo Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW.

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định

Tổng số văn bản quy phạm pháp luật được rà soát: **46** văn bản, trong đó bao gồm: **01** Hiến pháp; **38** Bộ luật, Luật, Pháp lệnh; **07** Nghị định có nội dung liên quan đến các quy định được xây dựng trong dự thảo Nghị định. Qua rà soát, Bộ Tư pháp nhận thấy các nội dung của dự thảo Nghị định đã đảm bảo tính thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành, cụ thể như sau:

- Tính đồng bộ, thống nhất: Các nội dung của dự thảo Nghị định không có quy định nào mâu thuẫn với Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật đã

được ban hành, phù hợp với bản chất đặc thù của công tác trợ giúp pháp lý. Trong đó, bãi bỏ quy định điều kiện khó khăn về tài chính do việc mở rộng diện người được trợ giúp pháp lý, bổ sung các quy định về xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý để phù hợp với quy định của Luật. Bên cạnh đó, các quy định về nhiệm vụ của Chi nhánh Trung tâm TGPL nhà nước, chế độ, chính sách của người thực hiện trợ giúp pháp lý cũng được chỉnh sửa cho phù hợp với bối cảnh mới. Các quy định về điều kiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cấp, cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý và thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý; miễn nhiệm, thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý và thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý, vai trò của cộng tác viên trợ giúp pháp lý khi tham gia thực hiện trợ giúp pháp lý cũng đã được rà soát, sửa đổi, bổ sung đảm bảo thống nhất, phù hợp với quy định của các luật và bộ luật tố tụng.

- Tính phù hợp, khả thi: Các nội dung của dự thảo Nghị định bảo đảm tính khả thi, phù hợp và đáp ứng được yêu cầu thực tiễn trong giai đoạn hiện nay về phát triển Chính phủ số.

Trên đây là Báo cáo kết quả rà soát các văn bản của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và biện pháp bảo đảm thi hành ./.

Phụ lục 1

TT	TÊN VĂN BẢN
I.	Văn bản của Đảng
1.	Kết luận số 62-KL/TW của Bộ Chính trị về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập
2.	Thông báo số 485/CV-VPTW ngày 31/5/1995 của Văn phòng Trung ương Đảng
3.	Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09/12/2003 của Ban Bí thư
4.	Chỉ thị số 14-CT/TW ngày 19/7/2017 của Ban Bí thư về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người có công với cách mạng
5.	Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả
6.	Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới
7.	Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia
8.	Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.
9.	Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV.
10.	Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XVI của Đảng.
11.	Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới
12.	Kết luận số 192-KL/TW ngày 19/9/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về thực hiện pháp luật về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền
II.	Văn bản quy phạm pháp luật
II.1	Do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành
1.	Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
2.	Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
3.	Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13
4.	Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13
5.	Luật số 12/2017/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật hình sự số

	100/2015/QH13
6.	Bộ luật Tổ tụng dân sự số 92/2015/QH13
7.	Luật Tổ tụng hành chính số 93/2015/QH13
8.	Luật Tư pháp người chưa thành niên số 59/2024/QH15
9.	Luật số 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tổ tụng dân sự, Luật Tổ tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án
10.	Bộ luật Tổ tụng hình sự số 101/2015/QH13
11.	Luật số 02/2021/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tổ tụng hình sự
12.	Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13
13.	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điều ước quốc tế số 137/2025/QH15
14.	Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13
15.	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tiếp công dân, luật khiếu nại, luật tố cáo số 136/2025/QH15
16.	Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15
17.	Luật luật sư số 65/2006/QH11
18.	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư số 20/2012/QH13
19.	Luật Lý lịch tư pháp số 28/2009/QH12
20.	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp số 107/2025/QH15
21.	Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15
22.	Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12
23.	Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12
24.	Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam số 75/2015/QH13
25.	Luật số 97/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở
26.	Luật Phòng, chống bạo lực gia đình số 13/2022/QH15
27.	Luật Phòng, chống mua bán người số 53/2024/QH15
28.	Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15
29.	Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15
30.	Luật trẻ em số 102/2016/QH13
31.	Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14
32.	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý số 05/2026/QH16
33.	Luật Viên chức số 129/2025/QH15
34.	Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 về ưu đãi người có công với cách mạng
35.	Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú số 128/2025/QH15
36.	Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15
37.	Luật Hộ tịch số 03/2026/QH16

38.	Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15
39.	Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15
II.2	Do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành
1.	Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc thiểu số
2.	Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý
3.	Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc
4.	Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp
5.	Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
6.	Nghị định số 162/2025/NĐ-CP ngày 29/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống mua bán người
7.	Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

Phụ lục 2
VĂN BẢN ĐƯỢC RÀ SOÁT LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TRỢ GIÚP
PHÁP LÝ VÀ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM THI HÀNH

1. Chủ trương, đường lối, chủ trương của Đảng có liên quan đến dự thảo

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Tổ chức thực hiện TGPL	Điều 5. Chi nhánh của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước 1. Chi nhánh chịu sự quản lý của Trung tâm. Chi nhánh có con dấu để giao dịch, sử dụng cho hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trợ giúp pháp lý. Tên Chi nhánh phải thể hiện rõ tên Trung tâm chủ quản của Chi nhánh. 2. Chi nhánh có Trưởng Chi nhánh là Trợ giúp viên pháp lý, do Giám đốc Trung tâm bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Trưởng Chi nhánh chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm về hoạt động của Chi nhánh. 3. Chi nhánh có ít nhất 01 Trợ giúp	1. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới Xây dựng mạng lưới, nâng cao năng lực của hệ thống trợ giúp pháp lý để người dân dễ tiếp cận pháp luật; Nâng cao vai trò, tính chuyên nghiệp và chất lượng trợ giúp pháp lý, nhất là trong hoạt động tố tụng tư pháp; hiện đại hóa, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống trợ giúp pháp lý;	Đã thể chế quy định trong các văn bản này của Đảng thông qua việc bổ sung các nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của chi nhánh nhằm tăng cường tính chủ động, trách nhiệm và hiệu quả hoạt động của Chi nhánh trong điều kiện yêu cầu nâng cao chất lượng, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật về trợ giúp pháp lý ngày càng cao	Tiếp tục nghiên cứu kiện toàn hệ thống Trung tâm Trợ giúp pháp lý và Chi nhánh của Trung tâm để phù hợp với thực tiễn kinh tế - xã hội và yêu cầu phát triển đất nước trong thời gian tới.

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	viên pháp lý làm việc thường xuyên tại Chi nhánh; có cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết để thực hiện hoạt động trợ giúp pháp lý theo quy định. 4. Chi nhánh có các quyền và nghĩa vụ sau đây: a) Thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật; cử người thực hiện trợ giúp pháp lý tại địa bàn được phân công; b) Thực hiện hoạt động truyền thông về trợ giúp pháp lý tại địa bàn được phân công; c) Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phối hợp, cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định; d) Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo về hoạt động trợ giúp pháp lý của Chi			

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	nhánh; đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến trợ giúp pháp lý theo phân công của Giám đốc Trung tâm.			
	Điều 10. Thủ tục bổ nhiệm, cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý 1. Giám đốc Trung tâm lập danh sách người làm việc ở Trung tâm có đủ tiêu chuẩn bổ nhiệm, cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý gửi Sở Tư pháp đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách người được đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý, Giám đốc Sở Tư pháp lập hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 2. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý bao gồm:	1. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới Xây dựng mạng lưới, nâng cao năng lực của hệ thống trợ giúp pháp lý để người dân dễ tiếp cận pháp luật; <u>Nâng cao vai trò, tính chuyên nghiệp và chất lượng trợ giúp pháp lý, nhất là trong hoạt động tố tụng tư pháp</u>; hiện đại hóa, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống trợ giúp pháp lý; mở rộng đối tượng được trợ giúp pháp lý phù hợp với điều kiện của đất nước. 2. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về Đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới Luật điều chỉnh các nội dung về kiến tạo phát triển chỉ quy định những vấn đề khung, những vấn đề có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội, còn những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động thì giao Chính phủ, Bộ, ngành, địa	Đã thể chế đầy đủ yêu cầu của Nghị quyết số 27-NQ/TW; Nghị quyết số 66-NQ/TW	Tiếp tục nghiên cứu để có hướng dẫn tổ chức triển khai phù hợp.

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	a) Văn bản của Giám đốc Sở Tư pháp đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý; b) Lý lịch trích ngang của người được đề nghị bổ nhiệm trợ giúp viên pháp lý; c) Ảnh màu chân dung cỡ 2 cm x 3 cm; d) Bản sao Bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành luật hoặc Bằng thạc sĩ luật hoặc Bằng tiến sĩ luật; đ) Bản sao Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư hoặc Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý; trường hợp được miễn tập sự trợ giúp pháp lý thì phải có bản sao giấy tờ chứng minh là người được miễn tập sự trợ giúp pháp lý; e) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn 06 tháng tính đến	phương quy định để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với thực tiễn.		

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	ngày nộp hồ sơ. 3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. 4. Trường hợp trợ giúp viên pháp lý chuyển công tác đến Trung tâm thuộc tỉnh, thành phố khác thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận quyết định cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý. Hồ sơ đề nghị cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý bao gồm: <i>a) Văn bản của Giám đốc Sở Tư pháp đề nghị cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý;</i> b) Bản sao quyết định bổ nhiệm trợ			

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	giúp viên pháp lý; c) Bản sao quyết định thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý do chuyển công tác; d) Bản sao quyết định tiếp nhận hoặc điều động công tác; đ) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.			
Người thực hiện TGPL	Điều 11. Thủ tục cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý 1. Trong trường hợp thẻ trợ giúp viên pháp lý bị mất, bị hư hỏng, trợ giúp viên pháp lý gửi đơn đề nghị cấp lại thẻ đến Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước. Sau khi nhận được đơn đề nghị cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý, <i>Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước lập hồ sơ gửi Giám đốc</i>	1. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới Xây dựng mạng lưới, nâng cao năng lực của hệ thống trợ giúp pháp lý để người dân dễ tiếp cận pháp luật; <u>Nâng cao vai trò, tính chuyên nghiệp và chất lượng trợ giúp pháp lý, nhất là trong hoạt động tố tụng tư pháp</u>; hiện đại hóa, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống trợ giúp pháp lý; mở rộng đối tượng được trợ giúp pháp lý phù hợp với điều kiện của đất nước. 2. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về Đổi mới công tác xây dựng và	Đã thể chế đầy đủ yêu cầu của Nghị quyết số 27-NQ/TW; Nghị quyết số 66-NQ/TW	Tiếp tục nghiên cứu để có hướng dẫn tổ chức triển khai phù hợp.

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	<i>Sở Tư pháp.</i> 2. Hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý bao gồm: a) Văn bản đề nghị cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý; b) Ảnh màu chân dung cỡ 2 cm x 3 cm; c) Thẻ trợ giúp viên pháp lý bị hư hỏng. 3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Giám đốc Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý. 4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định cấp lại thẻ trợ giúp	thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới Luật điều chỉnh các nội dung về kiến tạo phát triển chỉ quy định những vấn đề khung, những vấn đề có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội, còn những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động thì giao Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương quy định để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với thực tiễn.		

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	viên pháp lý.			
	Điều 12. Thủ tục miễn nhiệm, thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý 1. Giám đốc Sở Tư pháp lập hồ sơ gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý đối với người thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật Trợ giúp pháp lý. Hồ sơ đề nghị miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý bao gồm: a) Văn bản của Giám đốc Sở Tư pháp đề nghị miễn nhiệm, thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý; b) Bản sao giấy tờ, tài liệu chứng minh trợ giúp viên pháp lý thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1	1. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới Xây dựng mạng lưới, nâng cao năng lực của hệ thống trợ giúp pháp lý để người dân dễ tiếp cận pháp luật; <u>Nâng cao vai trò, tính chuyên nghiệp và chất lượng trợ giúp pháp lý, nhất là trong hoạt động tố tụng tư pháp</u>; hiện đại hóa, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống trợ giúp pháp lý; mở rộng đối tượng được trợ giúp pháp lý phù hợp với điều kiện của đất nước. 2. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về Đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới Luật điều chỉnh các nội dung về kiến tạo phát triển chỉ quy định những vấn đề khung, những vấn đề có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội, còn những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động thì giao Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương quy định để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với thực tiễn.	Đã thể chế đầy đủ yêu cầu của Nghị quyết số 27-NQ/TW; Nghị quyết số 66-NQ/TW	Tiếp tục nghiên cứu để có hướng dẫn tổ chức triển khai phù hợp.

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	Điều 22 Luật Trợ giúp pháp lý. 2. Trường hợp trợ giúp viên pháp lý chuyển công tác đến Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước thuộc tỉnh hoặc thành phố khác, Giám đốc Sở Tư pháp lập hồ sơ gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý. Hồ sơ đề nghị thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý bao gồm: a) Văn bản của Giám đốc Sở Tư pháp đề nghị thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý; b) Bản sao quyết định điều động, tiếp nhận hoặc giấy tờ khác chứng minh việc chuyển công tác. 3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định miễn nhiệm và thu hồi hoặc quyết			

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	định thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý. 4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý hoặc quyết định thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý, người bị thu hồi thẻ có trách nhiệm nộp lại thẻ cho Sở Tư pháp. Sở Tư pháp có trách nhiệm thu và tiêu hủy thẻ trợ giúp viên pháp lý. 5. Người bị miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý theo quy định tại khoản 1 Điều này có quyền khiếu nại quyết định miễn nhiệm và thu hồi thẻ. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.			
	Điều 13. Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý 1. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại	1. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới Xây dựng mạng lưới, nâng cao năng lực của hệ	Đã thể chế đầy đủ yêu cầu của Nghị quyết số 27-NQ/TW; Nghị quyết số 66-NQ/TW	Tiếp tục nghiên cứu để có hướng dẫn tổ chức triển khai phù hợp.

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	Điều 24 của Luật Trợ giúp pháp lý, nếu có nguyện vọng làm cộng tác viên trợ giúp pháp lý (sau đây gọi chung là cộng tác viên) và đồng ý với các nội dung của hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp thì gửi 01 bộ hồ sơ đến Trung tâm nơi mình cư trú. Hồ sơ đề nghị làm cộng tác viên bao gồm: a) Văn bản đề nghị làm cộng tác viên theo mẫu; b) Ảnh màu chân dung cỡ 2 cm x 3 cm; c) Người đã nghỉ hưu hoặc thôi việc theo nguyện vọng hoặc thôi việc vì lý do khách quan nộp giấy tờ chứng minh là người đã nghỉ hưu hoặc thôi việc theo nguyện vọng hoặc thôi việc vì lý do khách quan; văn bản cam kết về việc đang không bị truy cứu trách	thống trợ giúp pháp lý để người dân dễ tiếp cận pháp luật; <u>Nâng cao vai trò, tính chuyên nghiệp và chất lượng trợ giúp pháp lý, nhất là trong hoạt động tố tụng tư pháp</u>; hiện đại hóa, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống trợ giúp pháp lý; mở rộng đối tượng được trợ giúp pháp lý phù hợp với điều kiện của đất nước. 2. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về Đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới Luật điều chỉnh các nội dung về kiến tạo phát triển chỉ quy định những vấn đề khung, những vấn đề có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội, còn những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động thì giao Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương quy định để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với thực tiễn.		

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	nhiệm hình sự; không trong thời hạn bị xử lý kỷ luật; d) Viên chức đang làm việc nộp văn bản của cơ quan nơi viên chức đang công tác trong đó xác nhận thời gian làm công tác pháp luật, xác nhận tình trạng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không trong thời hạn bị xử lý kỷ luật và đồng ý để viên chức tham gia làm cộng tác viên trợ giúp pháp lý; đ) Phiếu lý lịch tư pháp số 2; e) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ. 2. Việc nộp hồ sơ đề nghị làm cộng tác viên đối với người thuộc điểm a khoản 1 Điều 24 Luật Trợ giúp pháp lý được thực hiện như sau:			

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	a) Trường hợp nộp trực tiếp tại trụ sở Trung tâm, người đề nghị làm cộng tác viên nộp các giấy tờ quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này; xuất trình bản chính hoặc nộp bản sao giấy tờ chứng minh là người đã nghỉ hưu hoặc thôi việc theo nguyện vọng hoặc thôi việc vì lý do khách quan. b) Trường hợp gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính, người đề nghị làm cộng tác viên gửi các giấy tờ quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này; bản sao giấy tờ chứng minh là người đã nghỉ hưu hoặc thôi việc theo nguyện vọng hoặc thôi việc vì lý do khách quan. c) Trường hợp gửi qua hình thức trực tuyến, người đề nghị làm cộng tác viên gửi các giấy tờ quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này đã được số hóa. 3. Việc nộp hồ sơ đề nghị làm cộng tác			

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	viên đối với người thuộc điểm b khoản 1 Điều 24 Luật Trợ giúp pháp lý được thực hiện như sau: a) Trường hợp nộp trực tiếp tại trụ sở Trung tâm hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính, người đề nghị làm cộng tác viên nộp các giấy tờ quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này; bản chính văn bản của cơ quan nơi viên chức đang công tác trong đó xác nhận thời gian làm công tác pháp luật, xác nhận tình trạng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không trong thời hạn bị xử lý kỷ luật và đồng ý để viên chức tham gia làm cộng tác viên trợ giúp pháp lý. b) Trường hợp gửi qua hình thức trực tuyến, người đề nghị làm cộng tác viên gửi các giấy tờ quy định tại điểm a, b, d khoản 1 Điều này đã được số hóa. 4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể			

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Trung tâm thông báo bằng văn bản yêu cầu người đề nghị bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Người đề nghị có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Trung tâm. Hết thời hạn này mà người đề nghị không bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì Trung tâm trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, căn cứ nhu cầu trợ giúp pháp lý của người dân và điều kiện thực tế tại địa phương, Giám đốc Trung tâm lựa chọn hồ sơ trình Giám đốc Sở Tư pháp xem xét cấp thẻ cộng tác viên. 5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể			

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ do Giám đốc Trung tâm trình, Giám đốc Sở Tư pháp xem xét, quyết định cấp thẻ cộng tác viên theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành. Trường hợp từ chối phải thông báo rõ lý do bằng văn bản cho người đề nghị làm cộng tác viên. Người bị từ chối có quyền khiếu nại đối với việc từ chối cấp thẻ cộng tác viên. Việc giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại. Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước ký kết hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với người được cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý để thực hiện tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tổ chức tại địa phương.			

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong TGPL	Điều 17. Khai thác, sử dụng dữ liệu điện tử trong giải quyết hồ sơ Trường hợp các thông tin, giấy tờ trong thành phần hồ sơ theo quy định tại Nghị định này đã được tích hợp, cập nhật hoặc có thể khai thác trên cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc thông qua hệ thống kết nối, chia sẻ dữ liệu thì cơ quan có thẩm quyền giải quyết hồ sơ có trách nhiệm khai thác, sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu để phục vụ việc xem xét, giải quyết hồ sơ theo quy định.	1. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia Nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu; tăng cường giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong phục vụ Nhân dân.	Đã thể chế đầy đủ Nghị quyết số 57-NQ/TW	Tiếp tục nghiên cứu để có hướng dẫn và biện pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người được trợ giúp pháp lý.
	Điều 25. Cơ sở dữ liệu về trợ giúp pháp lý 1. Cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý bao gồm các nhóm dữ liệu sau: a) Dữ liệu về tổ chức thực hiện trợ	1. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia Nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu; tăng cường giám sát, đánh	Đã thể chế đầy đủ Nghị quyết số 57-NQ/TW	Tiếp tục nghiên cứu để có hướng dẫn và biện pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người được trợ giúp

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	giúp pháp lý; b) Dữ liệu về người thực hiện trợ giúp pháp lý; c) Dữ liệu về vụ việc trợ giúp pháp lý: số lượng, loại vụ việc, kết quả thực hiện; d) Dữ liệu về người được trợ giúp pháp lý; đ) Các dữ liệu khác phục vụ quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý. 2. Bộ Tư pháp chủ trì xây dựng, quản lý, vận hành và nâng cấp hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý trên Cổng Pháp luật quốc gia; phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý; phối hợp với Bộ Công an trong thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu trợ giúp pháp lý trên toàn quốc. 3. Việc xây dựng, phát triển, bảo vệ,	giá và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong phục vụ Nhân dân.		pháp lý.

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu trợ giúp pháp lý thực hiện theo quy định pháp luật về dữ liệu, an ninh mạng và chuyển đổi số. 4. Việc quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý trên Cổng Pháp luật quốc gia được thực hiện theo Quy chế do Thủ tướng Chính phủ quy định.			
	Điều 26. Kết nối, chia sẻ dữ liệu trợ giúp pháp lý 1. Việc kết nối, tích hợp, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu trợ giúp pháp lý trên Cổng Pháp luật quốc gia thực hiện theo các nguyên tắc sau: a) Tuân thủ pháp luật về chuyển đổi số, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật về trợ giúp pháp lý; b) Bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, kịp thời và thống nhất của dữ liệu được	1. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia Nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu; tăng cường giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong phục vụ Nhân dân.	Đã thể chế đầy đủ Nghị quyết số 57-NQ/TW	Tiếp tục nghiên cứu cơ chế quản lý dữ liệu TGPL để thực hiện một cách thống nhất hiệu quả, phục vụ công tác quản lý nhà nước, theo dõi, thống kê, đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc liên thông, kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia và hệ thống thông tin có liên quan.

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	nhập, lưu trữ và khai thác trên hệ thống; c) Dữ liệu cá nhân của người được trợ giúp pháp lý phải được bảo mật; chỉ được khai thác, sử dụng cho mục đích thực hiện trợ giúp pháp lý, quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý và theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc được sự đồng ý bằng văn bản của người được trợ giúp pháp lý; d) Bảo đảm khả năng kết nối, liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia và hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu có liên quan theo quy định; đ) Cơ quan, tổ chức cung cấp dữ liệu chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính pháp lý của dữ liệu do mình cung cấp.			

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	2. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý với Cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định pháp luật về dữ liệu, an ninh mạng và chuyển đổi số. 3. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý với các cơ sở dữ liệu khác của bộ, ngành, địa phương được thực hiện theo quy định pháp luật, trên cơ sở thống nhất bằng văn bản giữa Bộ Tư pháp với cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu được kết nối. 4. Các Trang thông tin về công tác trợ giúp pháp lý ở địa phương được liên kết, tích hợp trên Cổng Thông tin điện tử Trợ giúp pháp lý Việt Nam.			
Về phân cấp, phân quyền	Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách	1. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về Đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới Luật điều chỉnh các nội dung về kiến tạo phát triển	Đã thể chế Nghị quyết số 66-NQ/TW; Nghị quyết số 57- NQ/TW; Nghị quyết số 18-NQ/TW và Kết luận số	Tiếp tục nghiên cứu để có giải pháp cụ thể nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cấp cơ quan quản lý

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	nhiệm bảo đảm các điều kiện làm việc của Trung tâm, Chi nhánh của Trung tâm bao gồm: a) Bố trí trụ sở làm việc ổn định, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ trợ giúp pháp lý; b) Bảo đảm kinh phí hoạt động của Trung tâm từ ngân sách địa phương <i>theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và phân cấp ngân sách địa phương</i>; c) Bảo đảm trang thiết bị, phương tiện làm việc và hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong hoạt động trợ giúp pháp lý; d) Bảo đảm chế độ, chính sách, ưu đãi đối với viên chức và người lao động của Trung tâm theo quy định của pháp luật.	chỉ quy định những vấn đề khung, những vấn đề có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội, còn những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động thì giao Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương quy định để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với thực tiễn. 2. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia Nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu; tăng cường giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong phục vụ Nhân dân. 3. Kết luận số 192-KL/TW ngày 19/9/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về thực hiện pháp luật về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền Tiếp tục rà soát hệ thống pháp luật chuyên ngành để bổ sung, hoàn thiện việc phân cấp, phân quyền theo đúng phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” 4. Nghị quyết số 18- NQ/TW ngày 25/10/2017	192- KL/TW	nhà nước và các cơ quan tổ chức trong công tác trợ giúp pháp lý

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tạo lập, tích hợp, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu thông qua kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý trên Cổng Pháp luật quốc gia, bao gồm: a) Chỉ đạo Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan tại địa phương cập nhật đầy đủ, chính xác và kịp thời dữ liệu về hoạt động trợ giúp pháp lý lên cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý; phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc kết nối, tích hợp dữ liệu trợ giúp pháp lý tại địa phương; b) Bố trí hạ tầng công nghệ thông tin và nguồn lực cần thiết để thực hiện kết nối, liên thông dữ liệu với Cổng Pháp luật quốc gia.	của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả 1- Nhiệm vụ, giải pháp chung đối với toàn bộ hệ thống chính trị Thực hiện phân cấp, phân quyền mạnh mẽ, hợp lý giữa Trung ương và địa phương, giữa cấp trên và cấp dưới, gắn quyền hạn với trách nhiệm; Tiếp tục cải cách hành chính mạnh mẽ, ứng dụng sâu rộng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ thông tin; đẩy mạnh xây dựng chính phủ điện tử 2- Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể Sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền cấp xã và quy định khung số lượng cán bộ, công chức cấp xã cho phù hợp theo hướng xác định rõ vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh, đặc thù của địa phương và bảo đảm giảm biên chế		
	Điều 29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã	1. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về Đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển	Đã thể chế Nghị quyết số 66-NQ/TW; Nghị quyết số 57- NQ/TW;	Tiếp tục nghiên cứu để có giải pháp cụ thể nâng cao vai trò,

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Trung tâm trong việc triển khai thực hiện công tác trợ giúp pháp lý trên địa bàn, bao gồm: 1. Truyền thông về trợ giúp pháp lý hoặc phối hợp với Trung tâm, Chi nhánh của Trung tâm trong việc truyền thông về trợ giúp pháp lý; 2. Giải thích quyền được trợ giúp pháp lý cho người thuộc diện được trợ giúp pháp lý và giới thiệu đến Trung tâm, Chi nhánh của Trung tâm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công dân. 3. Phối hợp xác minh, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu.	đất nước trong kỷ nguyên mới Luật điều chỉnh các nội dung về kiến tạo phát triển chỉ quy định những vấn đề khung, những vấn đề có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội, còn những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động thì giao Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương quy định để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với thực tiễn. 2. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia Nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu; tăng cường giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong phục vụ Nhân dân. 3. Kết luận số 192-KL/TW ngày 19/9/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về thực hiện pháp luật về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền Tiếp tục rà soát hệ thống pháp luật chuyên ngành để bổ sung, hoàn thiện việc phân cấp, phân quyền theo đúng phương châm “địa phương quyết, địa	Nghị quyết số 18-NQ/TW và Kết luận số 192- KL/TW	trách nhiệm của các cấp cơ quan quản lý nhà nước và các cơ quan tổ chức trong công tác trợ giúp pháp lý

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
		phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” 4. Nghị quyết số 18- NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả 1- Nhiệm vụ, giải pháp chung đối với toàn bộ hệ thống chính trị Thực hiện phân cấp, phân quyền mạnh mẽ, hợp lý giữa Trung ương và địa phương, giữa cấp trên và cấp dưới, gắn quyền hạn với trách nhiệm; Tiếp tục cải cách hành chính mạnh mẽ, ứng dụng sâu rộng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ thông tin; đẩy mạnh xây dựng chính phủ điện tử 2- Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể Sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền cấp xã và quy định khung số lượng cán bộ, công chức cấp xã cho phù hợp theo hướng xác định rõ vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh, đặc thù của địa phương và bảo đảm giảm biên chế		

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA VĂN BẢN PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý	Điều 5. Chi nhánh của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước 1. Chi nhánh chịu sự quản lý của Trung tâm. Chi nhánh có con dấu để giao dịch, sử dụng cho hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trợ giúp pháp lý. Tên Chi nhánh phải thể hiện rõ tên Trung tâm chủ quản của Chi nhánh. 2. Chi nhánh có Trưởng Chi nhánh là Trợ giúp viên pháp lý, do Giám đốc Trung tâm bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Trưởng Chi nhánh chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm về hoạt động của Chi nhánh. 3. Chi nhánh có ít nhất 01 Trợ giúp viên pháp lý làm việc thường xuyên tại Chi nhánh; có cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết để thực hiện hoạt	1. Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 Điều 84. Chi nhánh, văn phòng đại diện của pháp nhân 1. Chi nhánh, văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, không phải là pháp nhân. 2. Chi nhánh có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của pháp nhân. 2. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh 2. Trong lĩnh vực tổ chức bộ máy và xây dựng chính quyền: a) Quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp mình và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật; Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh 6. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình; quyết	Đảm bảo tính thống nhất, không gây mâu thuẫn trong quy định về thẩm quyền của địa phương cấp tỉnh	Tiếp tục nghiên cứu để nâng cao hiệu quả hoạt động của chi nhánh trong thời gian tới.

	động trợ giúp pháp lý theo quy định. 4. Chi nhánh có các quyền và nghĩa vụ sau đây: a) Thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật; cử người thực hiện trợ giúp pháp lý tại địa bàn được phân công; b) Thực hiện hoạt động truyền thông về trợ giúp pháp lý tại địa bàn được phân công; c) Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phối hợp, cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định; d) Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo về hoạt động trợ giúp pháp lý của Chi nhánh; đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến trợ giúp pháp lý theo phân công của Giám đốc Trung tâm.	định thành lập, tổ chức lại, thay đổi tên gọi, giải thể, quy định tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp công lập áp thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình theo quy định của pháp luật. 7. Quản lý biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính của chính quyền địa phương các cấp, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật. 12. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật. Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh 23. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật. ,		
--	---	--	--	--

Người thực hiện trợ giúp pháp lý	Điều 10. Thủ tục bổ nhiệm, cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý 1. Giám đốc Trung tâm lập danh sách người làm việc ở Trung tâm có đủ tiêu chuẩn bổ nhiệm, cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý gửi Sở Tư pháp đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách người được đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý, Giám đốc Sở Tư pháp lập hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 2. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý bao gồm: a) Văn bản của Giám đốc Sở Tư pháp đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý; b) Lý lịch trích ngang của người được đề nghị bổ nhiệm trợ giúp viên pháp lý;	1. Luật Viên chức số 58/2010/QH12 Điều 2. Viên chức Viên chức là công dân Việt Nam được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật. Điều 8. Chức danh nghề nghiệp 2. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan quy định hệ thống danh mục, tiêu chuẩn và mã số chức danh nghề nghiệp. 2. Luật luật sư số 65/2006/QH11 Điều 12. Đào tạo nghề luật sư 1. <u>Người có Bằng cử nhân luật được tham dự khóa đào tạo nghề luật sư tại cơ sở đào tạo nghề luật sư.</u> 2. Thời gian đào tạo nghề luật sư là mười hai tháng. Người hoàn thành chương trình đào tạo nghề luật sư được cơ sở đào tạo nghề luật sư cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư. Điều 13. Người được miễn đào tạo nghề luật sư 1. Đã là thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên. 2. Giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật; tiến sĩ luật. 3. Đã là thẩm tra viên cao cấp ngành Tòa án, kiểm tra viên cao cấp ngành Kiểm sát; chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp	Đảm bảo tính thống nhất, không gây mâu thuẫn trong quy định về bổ nhiệm, cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý - Luật Viên chức quy định viên chức “là công dân Việt Nam”. - Về các trường hợp đang bị xử lý kỷ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị kết án nhưng chưa được xoá án tích đã đảm bảo tính thống nhất với các luật chuyên ngành như Luật viên chức, Luật luật sư..., đảm bảo chất lượng khi cung cấp dịch vụ trợ giúp pháp lý. - Đã phù hợp với các quy định về thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh được quy định ở Luật Tổ chức chính quyền địa phương.	Tiếp tục nghiên cứu để có hướng dẫn cụ thể khi thực hiện hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng đội ngũ người thực hiện trợ giúp pháp lý.
--	--	--	--	--

c) Ảnh màu chân dung cỡ 2 cm x 3 cm; d) Bản sao Bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành luật hoặc Bằng thạc sĩ luật hoặc Bằng tiến sĩ luật; đ) Bản sao Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư hoặc Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý; trường hợp được miễn tập sự trợ giúp pháp lý thì phải có bản sao giấy tờ chứng minh là người được miễn tập sự trợ giúp pháp lý; e) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ. 3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành; trường hợp từ	trong lĩnh vực pháp luật. 4. Đã là thẩm tra viên chính ngành Tòa án, kiểm tra viên chính ngành Kiểm sát; chuyên viên chính, nghiên cứu viên chính, giảng viên chính trong lĩnh vực pháp luật. 3. Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 Điều 69. Xóa án tích 1. Người bị kết án được xóa án tích theo quy định tại các điều từ Điều 70 đến Điều 73 của Bộ luật này. Người được xóa án tích coi như chưa bị kết án. 2. Người bị kết án do lỗi vô ý về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và người được miễn hình phạt không bị coi là có án tích. 4. Luật Lý lịch tư pháp số 28/2009/QH12 Điều 2. Giải thích từ ngữ Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Lý lịch tư pháp là lý lịch về án tích của người bị kết án bằng bản án, quyết định hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, tình trạng thi hành án và <u>về việc cấm cá nhân đảm nhiệm chức vụ</u>, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản. 5. Luật Viên chức số 58/2010/QH12 Điều 29. Đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc 1. Đơn vị sự nghiệp công lập được đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc với viên chức trong các trường hợp sau:		
---	--	--	--

chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. 4. Trường hợp trợ giúp viên pháp lý chuyển công tác đến Trung tâm thuộc tỉnh, thành phố khác thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận quyết định cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý. Hồ sơ đề nghị cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý bao gồm: a) <i>Văn bản của Giám đốc Sở Tư pháp đề nghị cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý;</i> b) Bản sao quyết định bổ nhiệm trợ giúp viên pháp lý; c) Bản sao quyết định thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý do chuyển công tác; d) Bản sao quyết định tiếp nhận hoặc điều động công tác; đ) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.	b) Viên chức bị buộc thôi việc theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 và khoản 1 Điều 57 của Luật này; Điều 56. Các quy định khác liên quan đến việc kỷ luật viên chức 2. Viên chức bị kỷ luật thì xử lý như sau: a) Trường hợp bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách hoặc cảnh cáo thì <u>không thực hiện việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm vào chức vụ cao hơn trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực;</u> b) Trường hợp bị kỷ luật bằng hình thức cách chức thì <u>không thực hiện việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm trong thời hạn 24 tháng, kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực.</u> 3. Viên chức <u>đang trong thời hạn xử lý kỷ luật, đang bị điều tra, truy tố, xét xử thì không được bổ nhiệm, biệt phái, đào tạo, bồi dưỡng hoặc thôi việc.</u> 4. Viên chức quản lý đã bị kỷ luật cách chức do tham nhũng hoặc bị Tòa án kết án về hành vi tham nhũng thì không được bổ nhiệm vào vị trí quản lý. 5. <u>Viên chức bị cấm hành nghề hoặc bị hạn chế hoạt động nghề nghiệp trong một thời hạn nhất định theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, nếu không bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc thì đơn vị sự nghiệp công lập phải bố trí viên chức vào vị trí việc làm khác không liên quan đến hoạt động nghề nghiệp bị cấm hoặc bị hạn chế.</u> 6. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15		
---	--	--	--

	Điều 11. Thủ tục cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý 1. Trong trường hợp thẻ trợ giúp viên pháp lý bị mất, bị hư hỏng, trợ giúp viên pháp lý gửi đơn đề nghị cấp lại thẻ đến Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước. Sau khi nhận được đơn đề nghị cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý, <i>Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước lập hồ sơ gửi Giám đốc Sở Tư pháp.</i> 2. Hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý bao gồm: a) Văn bản đề nghị cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý; b) Ảnh màu chân dung cỡ 2 cm x 3 cm; c) Thẻ trợ giúp viên pháp lý bị hư hỏng. 3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể	Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh 13. Chỉ đạo và chịu trách nhiệm trong công tác tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức, sử dụng và phát triển nguồn nhân lực, lao động, việc làm, bảo hiểm xã hội trên địa bàn theo quy định của pháp luật; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, cách chức, khen thưởng, kỷ luật người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình. 23. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật. Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức Điều 4. Căn cứ tuyển dụng viên chức 1. Việc tuyển dụng viên chức phải căn cứ vào nhu cầu thực tế của đơn vị sự nghiệp công lập, yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển, quỹ tiền lương và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị sự nghiệp công lập và biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao. 2. Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng xây dựng kế hoạch tuyển dụng để làm căn cứ tổ chức tuyển dụng theo thẩm quyền.		
--	--	---	--	--

từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Giám đốc Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý. 4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý. Điều 12. Thủ tục miễn nhiệm, thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý 1. Giám đốc Sở Tư pháp lập hồ sơ gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý đối với người thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật Trợ giúp pháp lý. Hồ sơ đề nghị miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý bao gồm: a) Văn bản của Giám đốc Sở Tư pháp			
--	--	--	--

đề nghị miễn nhiệm, thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý; b) Bản sao giấy tờ, tài liệu chứng minh trợ giúp viên pháp lý thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật Trợ giúp pháp lý. 2. Trường hợp trợ giúp viên pháp lý chuyển công tác đến Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước thuộc tỉnh hoặc thành phố khác, Giám đốc Sở Tư pháp lập hồ sơ gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý. Hồ sơ đề nghị thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý bao gồm: a) Văn bản của Giám đốc Sở Tư pháp đề nghị thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý; b) Bản sao quyết định điều động, tiếp nhận hoặc giấy tờ khác chứng minh việc chuyển công tác. 3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể			
---	--	--	--

	từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định miễn nhiệm và thu hồi hoặc quyết định thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý. 4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý hoặc quyết định thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý, người bị thu hồi thẻ có trách nhiệm nộp lại thẻ cho Sở Tư pháp. Sở Tư pháp có trách nhiệm thu và tiêu hủy thẻ trợ giúp viên pháp lý. 5. Người bị miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý theo quy định tại khoản 1 Điều này có quyền khiếu nại quyết định miễn nhiệm và thu hồi thẻ. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.			
	Điều 13. Thủ tục cấp thẻ cộng tác			

	viên trợ giúp pháp lý 1. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 24 của Luật Trợ giúp pháp lý, nếu có nguyện vọng làm cộng tác viên trợ giúp pháp lý (sau đây gọi chung là cộng tác viên) và đồng ý với các nội dung của hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp thì gửi 01 bộ hồ sơ đến Trung tâm nơi mình cư trú. Hồ sơ đề nghị làm cộng tác viên bao gồm: a) Văn bản đề nghị làm cộng tác viên theo mẫu; b) Ảnh màu chân dung cỡ 2 cm x 3 cm; c) Người đã nghỉ hưu hoặc thôi việc theo nguyện vọng hoặc thôi việc vì lý do khách quan nộp giấy tờ chứng minh là người đã nghỉ hưu hoặc thôi việc theo nguyện vọng hoặc thôi việc vì lý do khách quan; văn bản cam kết về việc đang không bị truy cứu trách			
--	--	--	--	--

nhiệm hình sự; không trong thời hạn bị xử lý kỷ luật; d) Viên chức đang làm việc nộp văn bản của cơ quan nơi viên chức đang công tác trong đó xác nhận thời gian làm công tác pháp luật, xác nhận tình trạng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không trong thời hạn bị xử lý kỷ luật và đồng ý để viên chức tham gia làm cộng tác viên trợ giúp pháp lý; đ) Phiếu lý lịch tư pháp số 2; e) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ. 2. Việc nộp hồ sơ đề nghị làm cộng tác viên đối với người thuộc điểm a khoản 1 Điều 24 Luật Trợ giúp pháp lý được thực hiện như sau: a) Trường hợp nộp trực tiếp tại trụ sở Trung tâm, người đề nghị làm cộng tác viên nộp các giấy tờ quy định tại điểm			
--	--	--	--

a, b, c khoản 1 Điều này; xuất trình bản chính hoặc nộp bản sao giấy tờ chứng minh là người đã nghỉ hưu hoặc thôi việc theo nguyện vọng hoặc thôi việc vì lý do khách quan. b) Trường hợp gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính, người đề nghị làm cộng tác viên gửi các giấy tờ quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này; bản sao giấy tờ chứng minh là người đã nghỉ hưu hoặc thôi việc theo nguyện vọng hoặc thôi việc vì lý do khách quan. c) Trường hợp gửi qua hình thức trực tuyến, người đề nghị làm cộng tác viên gửi các giấy tờ quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này đã được số hóa. 3. Việc nộp hồ sơ đề nghị làm cộng tác viên đối với người thuộc điểm b khoản 1 Điều 24 Luật Trợ giúp pháp lý được thực hiện như sau: a) Trường hợp nộp trực tiếp tại trụ sở Trung tâm hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ			
---	--	--	--

bưu chính, người đề nghị làm cộng tác viên nộp các giấy tờ quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này; bản chính văn bản của cơ quan nơi viên chức đang công tác trong đó xác nhận thời gian làm công tác pháp luật, xác nhận tình trạng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không trong thời hạn bị xử lý kỷ luật và đồng ý để viên chức tham gia làm cộng tác viên trợ giúp pháp lý. b) Trường hợp gửi qua hình thức trực tuyến, người đề nghị làm cộng tác viên gửi các giấy tờ quy định tại điểm a, b, d khoản 1 Điều này đã được số hóa. 4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Trung tâm thông báo bằng văn bản yêu cầu người đề nghị bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Người đề nghị có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được			
---	--	--	--

	thông báo của Trung tâm. Hết thời hạn này mà người đề nghị không bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì Trung tâm trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.			
Ứng dụng CNTT trong TGPL	Điều 17. Khai thác, sử dụng dữ liệu điện tử trong giải quyết hồ sơ Trường hợp các thông tin, giấy tờ trong thành phần hồ sơ theo quy định tại Nghị định này đã được tích hợp, cập nhật hoặc có thể khai thác trên cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc thông qua hệ thống kết nối, chia sẻ dữ liệu thì cơ quan có thẩm quyền giải quyết hồ sơ có trách nhiệm khai thác, sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu để phục vụ việc xem xét, giải quyết hồ sơ theo quy định. Điều 25. Cơ sở dữ liệu về trợ giúp pháp lý	Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15 Điều 9. Chính sách của Nhà nước về chuyển đổi số 1. Phát triển hạ tầng chuyển đổi số thống nhất, an toàn, tin cậy và có khả năng mở rộng, đáp ứng yêu cầu kết nối, chia sẻ và cung cấp dịch vụ số. 2. Thúc đẩy hình thành và phát triển dữ liệu số, bảo đảm khả năng truy cập, chia sẻ, sử dụng lại và khai thác dữ liệu số theo quy định của pháp luật. 3. Khuyến khích phát triển và sử dụng nền tảng số dùng chung, nền tảng số mở và các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số phục vụ quản trị, cung cấp dịch vụ và phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm khả năng tiếp cận và thụ hưởng bình đẳng trong chuyển đổi số, đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, lao động, việc làm và an sinh xã hội. 4. Bảo đảm an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu trong hoạt động chuyển đổi số; phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trên môi trường số. 5. Khuyến khích đổi mới sáng tạo, thử nghiệm có kiểm soát và ứng dụng công nghệ số mới nhằm nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ và phát triển sản phẩm, dịch vụ số.	Đảm bảo tính thống nhất với các quy định về ứng dụng phát triển công nghệ thông tin, đổi mới sáng tạo	Tiếp tục nghiên cứu để có hướng dẫn cụ thể về sử dụng khai thác CSDL điện tử về TGPL

	1. Cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý bao gồm các nhóm dữ liệu sau: a) Dữ liệu về tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý; b) Dữ liệu về người thực hiện trợ giúp pháp lý; c) Dữ liệu về vụ việc trợ giúp pháp lý: số lượng, loại vụ việc, kết quả thực hiện; d) Dữ liệu về người được trợ giúp pháp lý; đ) Các dữ liệu khác phục vụ quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý. 2. Bộ Tư pháp chủ trì xây dựng, quản lý, vận hành và nâng cấp hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý trên Cổng Pháp luật quốc gia; phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý; phối hợp với Bộ Công an trong thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu trợ giúp pháp lý trên	6. Thúc đẩy, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh thực hiện chuyển đổi số; ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp hoạt động tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn. 7. Tăng cường quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống số, nền tảng số, đặc biệt là nền tảng số trung gian có quy mô lớn, rất lớn nhằm bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, an toàn, minh bạch trên môi trường số. 8. Bảo đảm điều phối thống nhất giữa các Bộ, ngành, địa phương; hoàn thiện cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phục vụ chuyển đổi số; tránh phân tán nguồn lực, trùng lặp hệ thống số, nền tảng số và dữ liệu số. 9. Thu hút, trọng dụng nhân tài, nhân lực chất lượng cao; phổ cập, phát triển năng lực số cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân; bảo đảm khả năng triển khai, vận hành và thụ hưởng lợi ích từ chuyển đổi số an toàn, bền vững; hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, chuyển đổi nghề nghiệp đối với lực lượng lao động bị ảnh hưởng hoặc mất việc làm do quá trình chuyển đổi số. 10. Phát triển công dân số, thúc đẩy các điều kiện tiếp cận, sử dụng công bằng dịch vụ số cơ bản, tối thiểu bao gồm danh tính điện tử, năng lực số cơ bản, chứng thư chữ ký số theo pháp luật về giao dịch điện tử, dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ viễn thông cơ bản theo pháp luật về viễn thông, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt theo pháp luật về ngân hàng. 11. Hỗ trợ phát triển hạ tầng chuyển đổi số, thu hẹp		
--	--	--	--	--

toàn quốc. 3. Việc xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu trợ giúp pháp lý thực hiện theo quy định pháp luật về dữ liệu, an ninh mạng và chuyển đổi số. 4. Việc quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý trên Cổng Pháp luật quốc gia được thực hiện theo Quy chế do Thủ tướng Chính phủ quy định. Điều 26. Kết nối, chia sẻ dữ liệu trợ giúp pháp lý 1. Việc kết nối, tích hợp, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu trợ giúp pháp lý trên Cổng Pháp luật quốc gia thực hiện theo các nguyên tắc sau: a) Tuân thủ pháp luật về chuyển đổi số, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật về trợ giúp pháp lý; b) Bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, kịp	khoảng cách số; hỗ trợ tiếp cận, khai thác, sử dụng hiệu quả hạ tầng chuyển đổi số, thiết bị công nghệ số, năng lực số; nâng cao năng lực tiếp cận thông tin, tri thức chuyển đổi số cho người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em, người dân sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, các nhóm dễ bị tổn thương khác trong xã hội theo quy định của pháp luật. 12. Cơ quan nhà nước công khai, minh bạch các kế hoạch chuyển đổi số ngay sau khi phê duyệt để tạo cơ hội cho các thành phần kinh tế tham gia thị trường chuyển đổi số; khuyến khích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số do doanh nghiệp Việt Nam sản xuất, làm chủ công nghệ; thực hiện cơ chế Nhà nước đặt hàng doanh nghiệp công nghệ số nghiên cứu, giải quyết các nhiệm vụ quan trọng của quốc gia. Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15 Điều 6. Chính sách của Nhà nước về dữ liệu 1. Dữ liệu là tài nguyên, Nhà nước có chính sách huy động mọi nguồn lực để làm giàu dữ liệu, phát triển dữ liệu trở thành tài sản. 2. Ưu tiên xây dựng, phát triển dữ liệu trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội phục vụ chuyển đổi số quốc gia và phát triển kinh tế số gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, cơ yếu. 3. Đầu tư xây dựng và phát triển Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, Trung tâm dữ liệu quốc gia đáp ứng	
---	--	--

thời và thống nhất của dữ liệu được nhập, lưu trữ và khai thác trên hệ thống; c) Dữ liệu cá nhân của người được trợ giúp pháp lý phải được bảo mật; chỉ được khai thác, sử dụng cho mục đích thực hiện trợ giúp pháp lý, quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý và theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc được sự đồng ý bằng văn bản của người được trợ giúp pháp lý; d) Bảo đảm khả năng kết nối, liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia và hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu có liên quan theo quy định; đ) Cơ quan, tổ chức cung cấp dữ liệu chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính pháp lý của dữ liệu do mình cung cấp. 2. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ	yêu cầu xây dựng Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. 4. Tập trung đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ của người làm công tác về dữ liệu; có cơ chế thu hút nhân lực có trình độ cao để xây dựng và phát triển dữ liệu quốc gia. 5. Khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước đầu tư, nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, đổi mới sáng tạo, ứng dụng trong lĩnh vực dữ liệu; xây dựng trung tâm lưu trữ, xử lý dữ liệu tại Việt Nam; phát triển thị trường dữ liệu. 6. Hoạt động của cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu khác do cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội quản lý được bảo đảm từ nguồn lực của Nhà nước và các nguồn hợp pháp khác. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tài trợ, hỗ trợ để xây dựng, quản trị, vận hành cơ sở dữ liệu. Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 Điều 20. Chuyển đổi số trong hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo 1. Nhà nước thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thông qua việc phát triển đồng bộ hạ tầng số, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, số hóa dữ liệu và tự động hóa quy trình nghiệp vụ nhằm nâng cao hiệu quả, tính minh bạch.		
--	--	--	--

	sở dữ liệu trợ giúp pháp lý với Cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định pháp luật về dữ liệu, an ninh mạng và chuyển đổi số. 3. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý với các cơ sở dữ liệu khác của bộ, ngành, địa phương được thực hiện theo quy định pháp luật, trên cơ sở thống nhất bằng văn bản giữa Bộ Tư pháp với cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu được kết nối. 4. Các Trang thông tin về công tác trợ giúp pháp lý ở địa phương được liên kết, tích hợp trên Cổng Thông tin điện tử Trợ giúp pháp lý Việt Nam.	2. Nhà nước khuyến khích ứng dụng dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo để nâng cao hiệu quả của hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; sử dụng trí tuệ nhân tạo trong việc đổi mới lực lượng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.		
Chế độ, quyền lợi của người thực hiện TGPL	Điều 22. Thủ tục đề nghị thanh toán thù lao, bồi dưỡng và chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý 1. Đối với hình thức thanh toán theo buổi làm việc, người thực hiện trợ giúp pháp lý gửi Trung tâm hoặc Chi nhánh	Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý 3. Tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý có quyền và nghĩa vụ sau đây: b) Được nhận thù lao và chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định của Chính phủ Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của người thực hiện trợ giúp pháp lý	Đã thống nhất với các quy định về thù lao, chi phí trong Luật TGPL năm 2017, sửa đổi bổ sung năm 2026	

	các loại giấy tờ sau: a) Bảng kê thời gian thực tế đã thực hiện theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành có xác nhận của cơ quan, tổ chức, cá nhân nơi người thực hiện trợ giúp pháp lý đến làm việc hoặc gặp gỡ; b) Bảng kê chi phí thực hiện trợ giúp pháp lý kèm theo hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định hiện hành về tài chính. 2. Đối với hình thức thanh toán theo khoán chi vụ việc, người thực hiện trợ giúp pháp lý gửi Trung tâm hoặc Chi nhánh các loại giấy tờ sau: a) Bảng kê công việc đã thực hiện theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành có xác nhận của cơ quan, tổ chức, cá nhân nơi người thực hiện trợ giúp pháp lý đến làm việc hoặc gặp gỡ; b) Bảng kê chi phí thực hiện trợ giúp pháp lý kèm theo hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định hiện hành về tài	3. Luật sư, cộng tác viên trợ giúp pháp lý ký kết hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước được hưởng thù lao và chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định.		
--	--	--	--	--

chính. 3. Đối với đề nghị thanh toán vụ việc tư vấn pháp luật, luật sư, cộng tác viên trợ giúp pháp lý gửi Trung tâm hoặc Chi nhánh văn bản tư vấn pháp luật. 4. Tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý khi đề nghị thanh toán vụ việc trợ giúp pháp lý theo buổi làm việc hoặc theo khoán chi vụ việc gửi Sở Tư pháp tỉnh, thành phố nơi ký hợp đồng các giấy tờ sau: a) Các giấy tờ quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này; b) Văn bản đề nghị thanh toán. 5. Tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý khi đề nghị thanh toán vụ việc tư vấn pháp luật gửi Sở Tư pháp tỉnh, thành phố nơi ký hợp đồng các giấy tờ sau: a) Văn bản tư vấn pháp luật; b) Văn bản đề nghị thanh toán.			
--	--	--	--

6. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các giấy tờ hợp lệ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, Chi nhánh nơi cử người thực hiện trợ giúp pháp lý có trách nhiệm chuyển hồ sơ đề nghị thanh toán về Trung tâm để thanh toán theo quy định. 7. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các giấy tờ hợp lệ theo quy định tại Điều này, Trung tâm có trách nhiệm thanh toán thù lao, bồi dưỡng và chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý cho người đề nghị; Sở Tư pháp có trách nhiệm thanh toán thù lao và chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý cho tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định. Trong trường hợp các giấy tờ chưa hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy tờ, Trung tâm yêu cầu người thực hiện trợ giúp pháp			
--	--	--	--

	lý, Sở Tư pháp yêu cầu tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý bổ sung. Việc thanh toán đối với những trường hợp thụ lý ngay theo quy định tại khoản 4 Điều 30 Luật Trợ giúp pháp lý thực hiện theo buổi làm việc thực tế quy định tại Điều 20 và khoản 1 Điều này.			
	Điều 24. Giải quyết khiếu nại, tố cáo 1. Người đứng đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý có trách nhiệm giải quyết khiếu nại đối với hành vi sau đây: a) Từ chối thụ lý vụ việc trợ giúp pháp lý; b) Không thực hiện trợ giúp pháp lý; c) Thực hiện trợ giúp pháp lý không đúng pháp luật; d) Thay đổi người thực hiện trợ giúp	Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 Điều 4. Nguyên tắc khiếu nại và giải quyết khiếu nại Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại phải được thực hiện theo quy định của pháp luật; bảo đảm khách quan, công khai, dân chủ và kịp thời. Điều 5. Trách nhiệm giải quyết khiếu nại và phối hợp giải quyết khiếu nại 1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các khiếu nại, xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn	Đã thống nhất với các quy định về nguyên tắc khiếu nại, giải quyết khiếu nại của Luật Khiếu nại năm 2011	Tiếp tục nghiên cứu để có phương án hoàn thiện quy trình giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động TGPL

	pháp lý không đúng pháp luật. 2. Người đứng đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý có trách nhiệm giải quyết khiếu nại đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại. Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của người đứng đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc quá thời hạn mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khiếu nại lên Giám đốc Sở Tư pháp. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm giải quyết khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Giám đốc Sở Tư pháp có hiệu lực thi hành. Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Giám đốc Sở Tư pháp hoặc quá thời hạn mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện tại Tòa án	thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết khiếu nại được thi hành nghiêm chỉnh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình. 2. Cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc giải quyết khiếu nại; cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến việc khiếu nại theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.		
--	---	--	--	--

Tổ tụng trong TGPL	Điều 27. Chỉ tiêu vụ việc tham gia tố tụng trong trợ giúp pháp lý 1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành chỉ tiêu vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng hằng năm đối với trợ giúp viên pháp lý. 2. Sở Tư pháp có trách nhiệm chỉ đạo Trung tâm tổ chức thực hiện chỉ tiêu vụ việc tham gia tố tụng được giao.	1. Bộ luật Tổ tụng hình sự số 101/2015/QH13 Điều 55. Người tham gia tố tụng 17. Người bào chữa. Điều 72. Người bào chữa 2. Người bào chữa có thể là: d) Trợ giúp viên pháp lý trong trường hợp người bị buộc tội thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý. Điều 78. Thủ tục đăng ký bào chữa 2. Khi đăng ký bào chữa, người bào chữa phải xuất trình các giấy tờ: d) Trợ giúp viên pháp lý, luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý xuất trình văn bản cử người thực hiện trợ giúp pháp lý của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý và Thẻ trợ giúp viên pháp lý hoặc Thẻ luật sư kèm theo bản sao có chứng thực. 3. Trường hợp chỉ định người bào chữa quy định tại Điều 76 của Bộ luật này thì người bào chữa xuất trình các giấy tờ: c) Trợ giúp viên pháp lý, luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý xuất trình Thẻ trợ giúp viên pháp lý hoặc Thẻ luật sư kèm theo bản sao có chứng thực và văn bản cử người thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước. 2. Bộ luật Tổ tụng dân sự số 92/2015/QH13 Điều 75. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự 2. Những người sau đây được làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự khi có yêu cầu của đương sự và được Tòa án làm thủ tục	Nội dung đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, không xuất hiện quy định liên quan có ảnh hưởng, tác động đến nội dung của quy định	Tiếp tục nghiên cứu, xem xét để có hướng dẫn phù hợp với điều kiện thực tiễn kinh tế - xã hội, yêu cầu phát triển của đất nước trong thời gian tới.
----------------------------------	---	---	--	--

		đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; b) Trợ giúp viên pháp lý hoặc người tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý; 4. Khi đề nghị Tòa án làm thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người đề nghị phải xuất trình các giấy tờ sau đây: b) Trợ giúp viên pháp lý hoặc người tham gia trợ giúp pháp lý xuất trình văn bản cử người thực hiện trợ giúp pháp lý của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý và thẻ trợ giúp viên pháp lý hoặc thẻ luật sư; 3. Luật Tổ tụng hành chính số 93/2015/QH13 Điều 61. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự 2. Những người sau đây được làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự khi có yêu cầu của đương sự và được Tòa án làm thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự: b) Trợ giúp viên pháp lý hoặc người tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý; b) Trợ giúp viên pháp lý hoặc người tham gia trợ giúp pháp lý xuất trình văn bản cử người thực hiện trợ giúp pháp lý của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý và thẻ trợ giúp viên pháp lý hoặc thẻ luật sư; 4. Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi		
--	--	--	--	--

		khỏi nơi cư trú số 128/2025/QH15 Điều 22. Việc thăm gặp người thân thích, người bào chữa, tiếp xúc lãnh sự, tiếp xúc với tổ chức nhân đạo của người bị tạm giữ, người bị tạm giam 3. Người bào chữa được gặp người bị tạm giữ, người bị tạm giam để thực hiện bào chữa theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Luật này tại buồng làm việc của cơ sở giam giữ hoặc nơi người bị tạm giữ, người bị tạm giam đang khám bệnh, chữa bệnh; phải xuất trình giấy tờ tùy thân, giấy tờ về việc bào chữa cho người bị tạm giữ, người bị tạm giam.		
Phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực TGPL	Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện làm việc của Trung tâm, Chi nhánh của Trung tâm bao gồm: a) Bố trí trụ sở làm việc ổn định, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ trợ giúp pháp lý; b) Bảo đảm kinh phí hoạt động của Trung tâm từ ngân sách địa phương <i>theo quy định của pháp luật về ngân sách</i>	1. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh 6. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình; quyết định thành lập, tổ chức lại, thay đổi tên gọi, giải thể, quy định tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình theo quy định của pháp luật. 7. Quản lý biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính của chính quyền địa phương các cấp, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật.	Nội dung đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất trong quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp tỉnh theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương	Tiếp tục nghiên cứu để có hướng dẫn phù hợp với điều kiện thực tiễn trong thời gian tới.

<i>nhà nước và phân cấp ngân sách địa phương;</i> c) Bảo đảm trang thiết bị, phương tiện làm việc và hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong hoạt động trợ giúp pháp lý; d) Bảo đảm chế độ, chính sách, ưu đãi đối với viên chức và người lao động của Trung tâm theo quy định của pháp luật. 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tạo lập, tích hợp, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu thông qua kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý trên Cổng Pháp luật quốc gia, bao gồm: a) Chỉ đạo Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan tại địa phương cập nhật đầy đủ, chính xác và kịp thời dữ liệu về hoạt động trợ giúp pháp lý lên cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý; phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc kết nối, tích hợp dữ	12. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.		
--	---	--	--

	liệu trợ giúp pháp lý tại địa phương; b) Bố trí hạ tầng công nghệ thông tin và nguồn lực cần thiết để thực hiện kết nối, liên thông dữ liệu với Công Pháp luật quốc gia.			
	Điều 29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Trung tâm trong việc triển khai thực hiện công tác trợ giúp pháp lý trên địa bàn, bao gồm: 1. Truyền thông về trợ giúp pháp lý hoặc phối hợp với Trung tâm, Chi nhánh của Trung tâm trong việc truyền thông về trợ giúp pháp lý; 2. Giải thích quyền được trợ giúp pháp lý cho người thuộc diện được trợ giúp pháp lý và giới thiệu đến Trung tâm, Chi nhánh của Trung tâm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến	1. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân xã 10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.	Nội dung đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất trong quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp xã theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương	Tiếp tục nghiên cứu đề biện pháp triển khai phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

	công dân. 3. Phối hợp xác minh, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu.			
--	--	--	--	--